UBND TỈNH QUẢNG BÌNH **SỞ Y TẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**
Số: 697 /QĐ-SYT	*Quảng Bình, ngày 10 tháng 8 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng viên chức đợt 3 năm 2021

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật viên chức ngày 15/11/2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên;

Căn cứ Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 04/7/2012 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành quy định phân cấp về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Công văn số 1163/SNV-CBCCVC ngày 03/8/2021 của Sở Nội vụ về việc thẩm định kế hoạch tuyển dụng viên chức đợt 3 năm 2021 của Sở Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng viên chức đợt 3 năm 2021, kể từ ngày ký quyết định.

Điều 2. Phòng Tổ chức cán bộ Sở Y tế là tổ chức thường trực, có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan tham mưu tổ chức thực hiện kế hoạch tuyển dụng viên chức đúng quy trình, quy định của pháp luật.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Y tế, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo Sở Y tế;
- Lưu: TCCB, VT.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH QUẢNG BÌNH

Nguyễn Đức Cường

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
Tuyển dụng viên chức đợt 3 năm 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2021 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Quảng Bình)

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

1. Căn cứ pháp lý

- Luật viên chức ngày 15/11/2010.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. (sau đây gọi tắt là: Nghị định số 115/2020/NĐ-CP)

- Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên. (sau đây gọi tắt là: Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)

- Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 09/12/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng công tác cán bộ, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Thông tư 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Bác sĩ, Bác sĩ y học dự phòng, Y sĩ.

- Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật Y.

- Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 7/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dược.

- Thông tư số 77/2019/TT-BTC ngày 11/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với ngạch công chức chuyên ngành kế toán, thuế, hải quan, dự trữ.

- Thông tư liên tịch số 30/2015/TTLT-BLĐTBXH-BNV ngày 19/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề viên chức chuyên ngành công tác xã hội.

- Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư.

- Thông tư số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ thông tin và truyền thông về việc Quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin.

- Công văn số 3755/BGDĐT-GDTX ngày 3/8/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ, tin học; Công văn số 6089/BGDĐT-GDTX ngày 27/10/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 2374/SGDĐT-TCCB ngày 18/9/2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Bình về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ.

- Quyết định số 799/QĐ-SYT ngày 11/11/2020 của Giám đốc Sở Y tế về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Trung tâm Mắt - Nội tiết giai đoạn 2020 - 2021.

- Quyết định số 421/QĐ-SYT ngày 15/6/2020 của Sở Y tế về phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Trung tâm Y tế huyện Bố Trạch giai đoạn 2018 - 2021.

- Quyết định số 752/QĐ-SYT ngày 02/11/2020 của Giám đốc Sở Y tế về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh giai đoạn 2018 - 2021.

- Quyết định số 853/QĐ-BV ngày 11/11/2020 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2021.

- Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 04/7/2012 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành quy định phân cấp về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh.

- Quyết định số 01/QĐ-SNV ngày 07/01/2021 của Giám đốc Sở Nội vụ về việc giao biên chế công chức, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/NĐ-CP năm 2021.

- Quyết định số 209/QĐ-BV ngày 05/4/2021 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình về việc phê duyệt số lượng người làm việc năm 2021 của Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình.

- Công văn số 1804/SNV-CCVC ngày 29/11/2017 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Công văn số 927/SNV-CCVC ngày 13/7/2018 của Sở Nội vụ về việc tăng cường công tác tuyển dụng viên chức; Công văn số 747/SNV-CBCCVC ngày 03/6/2021 của Sở Nội vụ về việc thẩm quyền tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên.

- Công văn số 1163/SNV-CBCCVC ngày 03/8/2021 của Sở Nội vụ về việc thẩm định kế hoạch tuyển dụng viên chức sự nghiệp đợt 3 năm 2021 của Sở Y tế.

Căn cứ các văn bản quy định hiện hành về xét tuyển viên chức.

2. Căn cứ thực tiễn:

- Căn cứ tình hình thực hiện số lượng người làm việc (biên chế); thực trạng nhân lực; đề án vị trí việc làm của Bệnh viện đa khu vực Bắc Quảng Bình, Trung tâm Mắt - Nội tiết, Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh, Trung tâm Y tế huyện Bố Trạch.

- Theo đề nghị của Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình tại Tờ trình số 484/TTr-BV ngày 16/6/2021; đề nghị của Trung tâm Mắt - Nội tiết tại Tờ trình số 166/TTr-MNT ngày 19/7/2021; đề nghị của Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh tại Tờ trình số 752/TTr-TTYT ngày 19/7/2021; đề nghị của Trung tâm Y tế huyện Bố Trạch tại Tờ trình số 352/TTr-TTYT ngày 20/7/2021.

II. ĐƠN VỊ CÓ CHỈ TIÊU TUYỂN DỤNG VÀ CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN TUYỂN DỤNG

1. Đơn vị có chỉ tiêu tuyển dụng

a) Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình: Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên.

b) Trung tâm Mắt - Nội tiết: Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.

c) Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh: Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.

d) Trung tâm Y tế huyện Bố Trạch: Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.

2. Thẩm quyền tuyển dụng: Sở Y tế tỉnh Quảng Bình thực hiện tuyển dụng viên chức tại kế hoạch này.

III. HÌNH THỨC, NGUYÊN TẮC TUYỂN DỤNG

1. Hình thức: Xét tuyển viên chức theo quy định tại Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ và quy định tại Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ.

2. Nguyên tắc thực hiện kế hoạch tuyển dụng viên chức

a) Đối với những chỉ tiêu, vị trí việc làm cần tuyển dụng tại kế hoạch này yêu cầu có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt nghiệp đại học trở lên (X.1, X.2, X.3, X.4, X.5, X.6, X.7, X.8, X.9, X.14, X.15, X.19, X.20, X.21, X.22, X.23, X.29, X.30, X.34):

Thực hiện xét tuyển viên chức từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ theo quy định Nghị định 140/2017/NĐ-CP. Tuy nhiên, để bảo đảm tuyển dụng được người làm việc tại những chỉ tiêu, vị trí này, sẽ thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp vị trí việc làm không có người đăng ký dự tuyển theo quy định Nghị định 140/2017/NĐ-CP: Thực hiện xét tuyển theo quy định Nghị định 115/2020/NĐ-CP toàn bộ chỉ tiêu cần tuyển tại vị trí đó.

- Trường hợp vị trí việc làm có số lượng người đăng ký dự tuyển theo Nghị định 140/2017/NĐ-CP ít hơn chỉ tiêu cần tuyển của vị trí đó: Thực hiện xét tuyển theo Nghị định 140/2017/NĐ-CP với số chỉ tiêu bằng số lượng người đăng ký dự tuyển theo Nghị định 140/2017/NĐ-CP; đồng thời, thực hiện xét tuyển theo quy định Nghị định 115/2020/NĐ-CP đối với các chỉ tiêu tuyển dụng còn lại của vị trí đó.

- Trường hợp vị trí việc làm có số lượng người đăng ký dự tuyển theo Nghị định 140/2017/NĐ-CP bằng hoặc nhiều hơn chỉ tiêu cần tuyển: Thực hiện xét tuyển theo quy định Nghị định 140/2017/NĐ-CP với toàn bộ chỉ tiêu cần tuyển tại vị trí đó; không đưa vào xét tuyển tại vòng 1, vòng 2 kỳ xét tuyển đối với những người đăng ký dự tuyển theo quy định Nghị định số 115/2020/NĐ-CP tại vị trí đó.

b) Đối với những chỉ tiêu, vị trí việc làm cần tuyển dụng tại kế hoạch này yêu cầu có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt nghiệp từ trung cấp, cao đẳng trở lên (không bao gồm các vị trí tại điểm a mục này): Thực hiện trình tự, thủ tục tuyển dụng theo Nghị định 115/2020/NĐ-CP.

IV. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC ĐƯỢC GIAO VÀ THỰC TRẠNG BỐ TRÍ VIÊN CHỨC

1. Tình hình sử dụng số lượng người làm việc được giao:

1.1. Tại Bệnh viện đa khoa đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình

a) Số lượng người làm việc được đơn vị phê duyệt năm 2021: 520 người hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp. Trong đó: Số lượng người làm việc là viên chức: 476 người; số lượng người làm việc là hợp đồng lao động: 44 người.

b) Viên chức hiện có: 368 người

c) Số lượng người làm việc là viên chức được đơn vị phê duyệt năm 2021 chưa tuyển dụng: 108 người.

Cụ thể: *Có Phụ lục 1A đính kèm.*

1.2. Tại Trung tâm Mắt - Nội tiết

a) Số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp) được giao năm 2021: 64 (hưởng lương từ ngân sách: 55; hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp: 09).

b) Viên chức hiện có: 51 (hưởng lương từ ngân sách: 47; hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp: 04).

c) Số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp) chưa tuyển dụng: 13 (hưởng lương từ ngân sách nhà nước: 08. hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp: 05).

Cụ thể: *Có Phụ lục 1B đính kèm.*

1.3. Tại Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh

a) Số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp) được giao năm 2021: 152 (hưởng lương từ ngân sách: 148; hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp: 04).

b) Viên chức hiện có: 140 (hưởng lương từ ngân sách: 136; hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp: 04).

c) Số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp) chưa tuyển dụng: 12 hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

Cụ thể: *Có Phụ lục 1C đính kèm.*

1.4. Tại Trung tâm Y tế huyện Bố Trạch

a) Số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp) được giao năm 2021: 281 (hưởng lương từ ngân sách: 274; hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp: 07).

b) Viên chức hiện có: 270 (hưởng lương từ ngân sách: 269; hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp: 01).

c) Số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp) chưa tuyển dụng: 11 (hưởng lương từ ngân sách nhà nước: 05; hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp: 06).

Cụ thể: *Có Phụ lục 1D đính kèm.*

2. Thực trạng bố trí viên chức theo vị trí việc làm

2.1. Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình: *(Có Phụ lục 2A kèm theo)*

2.2. Trung tâm Mắt - Nội tiết: *(Có Phụ lục 2B kèm theo)*

2.3. Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh: *(Có Phụ lục 2C kèm theo)*

2.4. Trung tâm Y tế huyện Bố Trạch: *(Có Phụ lục 2D kèm theo)*

V. CHỈ TIÊU, VỊ TRÍ VIỆC LÀM, TIÊU CHUẨN VỀ CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ, TIN HỌC, NGOẠI NGỮ

1. Chỉ tiêu tuyển dụng viên chức:

1.1. Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình: 19 chỉ tiêu hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp. Cụ thể: *Theo phụ lục 1A đính kèm.*

1.2. Trung tâm Mắt - Nội tiết: 07 chỉ tiêu (06 chỉ tiêu biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước; 01 biên chế sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp). Cụ thể: *Theo phụ lục 1B đính kèm.*

1.3. Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh: 08 chỉ tiêu biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Cụ thể: *Theo phụ lục 1C đính kèm.*

1.4. Trung tâm Y tế huyện Bố Trạch: 06 chỉ tiêu biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Cụ thể: *Theo phụ lục 1D đính kèm.*

2. Vị trí việc làm cần tuyển dụng, chỉ tiêu tuyển dụng của từng vị trí việc làm; tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ.

a) Vị trí tuyển dụng tại Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình

Mã số dự tuyển	Hạng chức danh nghề nghiệp/Mã số	Chỉ tiêu tuyển dụng	Vị trí việc làm	Trình độ chuyên môn, ngành hoặc chuyên ngành đào tạo
X. 1	Bác sĩ (hạng III), V.08.01.03	02	Bác sĩ khoa Nội tim mạch-lão khoa	Đại học trở lên, ngành Bác sĩ đa khoa, Bác sĩ Y khoa, Bác sĩ chuyên khoa Nội tim mạch.
X. 2	Bác sĩ (hạng III), V.08.01.03	01	Bác sĩ khoa Liên chuyên khoa	Đại học trở lên, ngành Bác sĩ Răng Hàm Mặt.
X. 3	Bác sĩ (hạng III), V.08.01.03	01	Bác sĩ khoa Phụ sản	Đại học trở lên, ngành Bác sĩ đa khoa, Bác sĩ Y khoa, Bác sĩ chuyên khoa Phụ sản.
X. 4	Bác sĩ (hạng III), V.08.01.03	01	Bác sĩ khoa Gây mê hồi sức	Đại học trở lên, ngành Bác sĩ đa khoa, Bác sĩ Y khoa, Bác sĩ chuyên khoa Gây mê hồi sức.

X. 5	Điều dưỡng hạng III, V.08.05.12	01	Điều dưỡng khoa Hồi sức tích cực - Chống độc	Đại học trở lên, ngành Điều dưỡng, Điều dưỡng đa khoa.
X.6	Hộ sinh hạng III, V.08.06.15	01	Hộ sinh khoa Phụ sản	Đại học trở lên, ngành Hộ sinh.
X.7	Dược sĩ hạng III, V.08.08.22	01	Dược tại khoa Dược	Đại học trở lên, ngành Dược.
X. 8	Kỹ thuật Y hạng III, V.08.07.08	01	Kỹ thuật Y tại khoa Chẩn đoán hình ảnh	Đại học, ngành Kỹ thuật hình ảnh Y học.
X. 9	Viên chức hành chính, 01.003	01	Quản lý vật tư, trang thiết bị y tế, lập hồ sơ mua sắm trang thiết bi tại phòng Vật tư – Thiết bị y tế.	Đại học, ngành Kinh tế, Kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, tài chính, Luật.
X. 10	Điều dưỡng hạng IV, V.08.05.13	02	Điều dưỡng khoa Nhi	Cao đẳng trở lên, ngành Điều dưỡng, Điều dưỡng đa khoa.
X. 11	Điều dưỡng hạng IV, V.08.05.13	03	Điều dưỡng khoa Ngoại tổng hợp	Cao đẳng trở lên, ngành Điều dưỡng, Điều dưỡng đa khoa.
X. 12	Y sĩ hạng IV, V.08.03.07	01	Khử khuẩn, tiệt khuẩn tại khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn	Trung cấp, ngành Y sĩ, Y sĩ đa khoa.
X. 13	Dược hạng IV, V.08.08.23	03	Dược tại khoa Dược	Cao đẳng trở lên ngành Dược

19 chỉ tiêu/13 vị trí cần tuyển có mã số X.1. X.2. X.3. X.4. X.5. X.6. X.7. X.8. X.9. X.10. X.11. X.12. X.13 hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp.

b) Vị trí tuyển dụng tại Trung tâm Mắt - Nội tiết

Mã số dự tuyển	Hạng chức danh nghề nghiệp/Mã số	Chỉ tiêu tuyển dụng	Vị trí việc làm	Trình độ chuyên môn, ngành hoặc chuyên ngành đào tạo
X.14	Bác sĩ (hạng III), V.08.01.03	01	Bác sĩ tại Phòng khám đa khoa	Đại học, ngành Bác sĩ đa khoa, Bác sĩ y khoa
X.15	Bác sĩ Y học dự phòng (hạng III), V.08.02.06	01	Bác sĩ Y học dự phòng tại khoa Nội tiết	Đại học trở lên, ngành, chuyên ngành Bác sĩ Y học dự phòng, Bác sĩ đa khoa, Bác sĩ y khoa

Mã số dự tuyển	Hạng chức danh nghề nghiệp/Mã số	Chỉ tiêu tuyển dụng	Vị trí việc làm	Trình độ chuyên môn, ngành hoặc chuyên ngành đào tạo
X.16	Điều dưỡng hạng IV, V.08.05.13	01	Điều dưỡng tại Phòng khám đa khoa	Cao đẳng trở lên, ngành, chuyên ngành điều dưỡng, điều dưỡng đa khoa
X.17	Điều dưỡng hạng IV, V.08.05.13	01	Điều dưỡng tại Khoa Nội tiết	Cao đẳng trở lên, ngành, chuyên ngành điều dưỡng, điều dưỡng đa khoa
X.18	Kỹ thuật y hạng IV, V.08.07.19	01	Kỹ thuật y tại Khoa cận lâm sàng	Cao đẳng trở lên, ngành, chuyên ngành xét nghiệm y học, kỹ thuật xét nghiệm y học
X.19	Viên chức hành chính, 01.003	01	Hành chính tổng hợp, quản trị tại phòng Tổ chức - Hành chính	Đại học trở lên, ngành, chuyên ngành về kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, quản trị nhân lực, bác sĩ đa khoa, bác sĩ y học dự phòng, bác sĩ y học cổ truyền, điều dưỡng, kỹ thuật y, hộ sinh, dược, y tế công cộng, quản lý y tế
X.20	Kế toán viên, 06.031	01	Kế toán thu phí tại Phòng Kế hoạch - Tài chính	Đại học trở lên, ngành, chuyên ngành về kế toán, kiểm toán, tài chính.

06 chỉ tiêu/06 vị trí việc làm có mã số dự tuyển X.14. X.15. X.16. X.17. X.18. X.19 hưởng lương từ ngân sách nhà nước; 01 chỉ tiêu/01 vị trí việc làm có mã số dự tuyển X.20 hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp.

c) Vị trí tuyển dụng tại Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh

Mã số dự tuyển	Hạng chức danh nghề nghiệp/Mã số	Chỉ tiêu tuyển dụng	Vị trí việc làm	Trình độ chuyên môn, ngành hoặc chuyên ngành đào tạo
X.21	Bác sĩ Y học dự phòng (hạng III), V.08.02.06	1	Bác sĩ Y học dự phòng tại khoa Kiểm soát bệnh tật	Đại học trở lên ngành, chuyên ngành Bác sĩ Y học dự phòng, Bác sĩ đa khoa, Bác sĩ Y khoa.

Mã số dự tuyển	Hạng chức danh nghề nghiệp/Mã số	Chỉ tiêu tuyển dụng	Vị trí việc làm	Trình độ chuyên môn, ngành hoặc chuyên ngành đào tạo
X.22	Dân số viên hạng III, V.08.10.28	1	Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình tại Trung tâm	Đại học trở lên chuyên ngành y tế công cộng, học định hướng dân số - kế hoạch hóa gia đình trong phần kiến thức bổ trợ; nếu có trình độ đại học trở lên là chuyên ngành khác thì phải có chứng chỉ đạt chuẩn viên chức dân số
X.23	Kỹ thuật y hạng III, V.08.07.18	1	Kỹ thuật y tại khoa Cận lâm sàng - Dược	Đại học trở lên ngành, chuyên ngành kỹ thuật xét nghiệm y học, xét nghiệm y học dự phòng.
X.24	Dân số viên hạng IV, V.08.10.29	1	Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình tại Trạm Y tế xã Vĩnh Ninh	Trung cấp chuyên ngành dân số - y tế trở lên. Trường hợp có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên ở các chuyên ngành khác thì phải có chứng chỉ đào tạo đạt chuẩn viên chức dân số hoặc tương đương.
X.25	Y sĩ hạng IV, V.08.03.07	1	Y sĩ đa khoa tại Trạm Y tế xã Gia Ninh	Trung cấp, ngành, chuyên ngành Y sĩ, Y sĩ đa khoa.
X.26	Y sĩ hạng IV, V.08.03.07	1	Y sĩ tại khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản	Trung cấp, ngành, chuyên ngành Y sĩ, Y sĩ đa khoa.
X.27	Y sĩ hạng IV, V.08.03.07	1	Y sĩ đa khoa tại Trạm Y tế xã Xuân Ninh	Trung cấp, ngành, chuyên ngành Y sĩ, Y sĩ đa khoa.
X.28	Dược hạng IV, V.08.08.23	1	Dược tại Trạm Y tế xã Tân Ninh	Cao đẳng trở lên ngành, chuyên ngành Dược

08 chỉ tiêu/8 vị trí cần tuyển có mã số dự tuyển X.21. X.22. X.23. X.24. X.25. X.26. X.27. X.28 hưởng lương từ ngân sách nhà nước

d) Vị trí tuyển dụng tại Trung tâm Y tế huyện Bố Trạch

Mã số dự tuyển	Hạng chức danh nghề nghiệp	Chỉ tiêu tuyển dụng	Vị trí việc làm	Trình độ chuyên môn, ngành hoặc chuyên ngành đào tạo
X.29	Bác sĩ (hạng III), V.08.01.03	1	Bác sĩ tại Trạm Y tế xã Nam Trạch	Đại học, ngành Bác sĩ đa khoa, Bác sĩ y khoa.
X.30	Bác sĩ Y học dự phòng (hạng III), V.08.02.06	1	Bác sĩ Y học dự phòng tại Trạm Y tế thị trấn Phong Nha	Đại học trở lên, ngành, chuyên ngành Bác sĩ Y học dự phòng, Bác sĩ đa khoa, bác sĩ y khoa .
X.31	Y sĩ hạng IV, V.08.03.07	1	Y sĩ đa khoa tại Trạm Y tế xã Sơn lộc	Trung cấp ngành Y sĩ, Y sĩ đa khoa.
X.32	Y sĩ hạng IV, V.08.03.07	1	Y sĩ đa khoa tại Trạm Y tế xã Mỹ Trạch	Trung cấp ngành Y sĩ, Y sĩ đa khoa.
X.33	Điều dưỡng hạng IV, V.08.05.13	1	Điều dưỡng tại Trạm Y tế xã Trung Trạch	Cao đẳng trở lên, ngành Điều dưỡng, Điều dưỡng đa khoa.
X.34	Điều dưỡng hạng III, V.08.05.12	1	Điều dưỡng tại Trạm Y tế thị trấn Phong Nha	Đại học trở lên, ngành Điều dưỡng, Điều dưỡng đa khoa

06 chỉ tiêu/06 vị trí việc làm có mã số dự tuyển X.29. X.30, X.31. X.32. X.33. X.34 hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

***** Đối với các vị trí tuyển dụng tại kế hoạch này mà phần ″Trình độ chuyên môn, ngành hoặc chuyên ngành đào tạo″ có nhiều ngành, chuyên ngành thì thí sinh có 01 ngành hoặc chuyên ngành phù hợp yêu cầu là đủ tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn.

2.2. Tiêu chuẩn về trình độ ngoại ngữ tại kế hoạch này

2.2.1. Đối với chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương.

a) Có trình độ ngoại ngữ bậc 2 (A2) trở lên theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam .

Hoặc có một trong các trình độ sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học về ngoại ngữ.

- Có một trong các trình độ TOEFL, IELTS, TOEIC (đang trong thời hạn sử dụng theo quy định): Được cơ sở đào tạo, cơ quan có thẩm quyền quy đổi hoặc xác nhận trình độ tương đương trình độ ngoại ngữ bậc 2 (A2) trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

b) Trường hợp chưa bảo đảm các quy định về trình độ ngoại ngữ tại điểm a của mục này thì người dự tuyển phải có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hoặc trình độ C theo Quyết định 177/QĐ-TCBT ngày 30/01/1993 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B, trình độ C phải được cấp trước ngày 15/01/2020.

c) Trường hợp người trúng tuyển có bằng tốt nghiệp chuyên môn đã chuẩn đầu ra về ngoại ngữ theo quy định mà tương ứng với yêu cầu vị trí việc làm dự tuyển thì được sử dụng để thay thế chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại điểm a và điểm b mục này.

2.2.2. Đối với chức danh nghề nghiệp hạng IV và tương đương.

a) Có trình độ ngoại ngữ bậc 1 (A1) trở lên theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam .

Hoặc có một trong các trình độ sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học về ngoại ngữ.

- Có một trong các trình độ TOEFL, IELTS, TOEIC (đang trong thời hạn sử dụng theo quy định): Được cơ sở đào tạo, cơ quan có thẩm quyền quy đổi hoặc xác nhận trình độ tương đương trình độ ngoại ngữ bậc 1 (A1) trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

b) Trường hợp chưa bảo đảm các quy định về trình độ ngoại ngữ điểm a của mục này thì người dự tuyển phải có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ A hoặc trình độ B hoặc trình độ C theo Quyết định 177/QĐ-TCBT ngày 30/01/1993 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chứng chỉ ngoại ngữ trình độ A, trình độ B, trình độ C phải được cấp trước ngày 15/01/2020.

c) Trường hợp người trúng tuyển có bằng tốt nghiệp chuyên môn đã chuẩn đầu ra về ngoại ngữ theo quy định mà tương ứng với yêu cầu vị trí việc làm dự tuyển thì được sử dụng để thay thế chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại điểm a và điểm b mục này.

2.3. Tiêu chuẩn về trình độ tin học tại kế hoạch này

a) Người dự tuyển phải có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản trở lên (Có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản; Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao; Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học ngành hoặc chuyên ngành Công nghệ thông tin).

b) Trong trường hợp chưa có đạt trình độ tin học theo quy định điểm a mục này thì người dự tuyển chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương phải có chứng chỉ tin học trình độ B hoặc trình độ C; người dự tuyển chức danh nghề nghiệp hạng IV và tương đương phải có chứng chỉ tin học trình độ A hoặc trình độ B hoặc trình độ C. Các chứng chỉ tin học trình độ A, B, C được cơ sở đào tạo, cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày 10/8/2016.

c) Trường hợp người trúng tuyển có bằng tốt nghiệp chuyên môn đã chuẩn đầu ra về tin học theo quy định mà tương ứng với yêu cầu vị trí việc làm dự tuyển thì được sử dụng để thay thế chứng chỉ tin học quy định tại điểm a và điểm b mục này.

VI. ĐIỀU KIỆN, ĐỐI TƯỢNG ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN VÀ ƯU TIÊN TRONG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC

1. Điều kiện đăng ký dự tuyển

a) Người có đủ các điều kiện sau đây không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo được đăng ký dự tuyển viên chức:

- Có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam;
- Từ đủ 18 tuổi trở lên.
- Có đơn đăng ký dự tuyển;
- Có lý lịch rõ ràng;
- Có văn bằng, chứng chỉ đào tạo phù hợp với vị trí việc làm;
- Đủ sức khỏe để thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ;
- Đáp ứng các điều kiện khác theo yêu cầu của vị trí việc làm.

b) Những người sau đây không được đăng ký dự tuyển viên chức:

- Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án; đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng.

2. Đối tượng đăng ký dự tuyển.

2.1. Đối với hình thức xét tuyển theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP: Là người bảo đảm điều kiện đăng ký dự tuyển tại mục 1 phần VI của kế hoạch này.

2.2. Đối với hình thức xét tuyển theo Nghị định 140/2020/NĐ-CP: Là người bảo đảm điều kiện đăng ký dự tuyển tại mục 1 phần VI kế hoạch này;

đồng thời phải bảo đảm theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 140/2017/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể như sau:

a) Sinh viên tốt nghiệp đại học loại xuất sắc tại cơ sở giáo dục đại học ở trong nước hoặc nước ngoài được công nhận tương đương về văn bằng, chứng chỉ theo quy định của pháp luật có kết quả học tập và rèn luyện xuất sắc các năm học của bậc đại học, trong độ tuổi quy định tại Điều 1 Luật thanh niên tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển và đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- Đạt giải ba cá nhân trở lên tại một trong các kỳ thi lựa chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, đạt giải khuyến khích trở lên trong các kỳ thi lựa chọn học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc Bằng khen trở lên trong các kỳ thi lựa chọn học sinh giỏi quốc tế thuộc một trong các môn khoa học tự nhiên (toán, vật lý, hóa học, sinh học, tin học) và khoa học xã hội (ngữ văn, lịch sử, địa lý, ngoại ngữ) trong thời gian học ở cấp trung học phổ thông;

- Đạt giải ba cá nhân trở lên tại cuộc thi khoa học - kỹ thuật cấp quốc gia hoặc quốc tế trong thời gian học ở cấp trung học phổ thông hoặc bậc đại học;

- Đạt giải ba cá nhân trở lên tại cuộc thi Ô-lim-pích thuộc một trong các môn toán, vật lý, hóa học, cơ học, tin học hoặc các chuyên ngành khác trong thời gian học ở bậc đại học được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

b) Người có trình độ thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp I, bác sĩ nội trú, dược sĩ chuyên khoa cấp I chuyên ngành y học, dược học trong độ tuổi quy định tại Điều 1 Luật thanh niên tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển và đáp ứng đủ các tiêu chuẩn sau đây:

- Đạt tiêu chuẩn quy định tại điểm a hoặc điểm b hoặc điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 140/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

- Tốt nghiệp đại học loại khá trở lên và có chuyên ngành đào tạo sau đại học cùng ngành đào tạo ở bậc đại học.

c) Người có trình độ tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II, dược sĩ chuyên khoa cấp II chuyên ngành y học, dược học trong độ tuổi theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển và đáp ứng đủ các tiêu chuẩn quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định số 140/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng

a) Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B: Được cộng 7.5 điểm vào kết quả điểm vòng 2;

b) Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp phục viên, người làm công tác cơ yếu chuyển ngành, học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị, tốt nghiệp đào tạo chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở được phong quân hàm sĩ quan dự bị đã đăng ký ngạch sĩ quan dự bị, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con của thương binh loại B, con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng Lực lượng vũ trang, con Anh hùng Lao động: Được cộng 5 điểm vào kết quả điểm vòng 2;

c) Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong: Được cộng 2.5 điểm vào kết quả điểm vòng 2.

Trường hợp người dự xét tuyển thuộc nhiều diện ưu tiên thì chỉ được cộng điểm ưu tiên cao nhất vào kết quả điểm vòng 2.

VII. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG, BAN GIÁM SÁT KỲ XÉT TUYỂN

1. Hội đồng tuyển dụng và các bộ phận giúp việc

a) Hội đồng tuyển dụng được thành lập theo khoản 2 Điều 8 Nghị định 115/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 140/2017/ND-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ và các văn bản quy định hiện hành (thành lập 01 Hội đồng tuyển dụng để thực hiện cả 02 hình thức xét tuyển)

b) Hội đồng tuyển dụng làm việc theo nguyên tắc, nhiệm vụ quy định tại Khoản 3 Điều 8 Nghị định 115/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và các văn bản quy định hiện hành.

c) Hội đồng tuyển dụng viên chức thành lập các bộ phận giúp việc gồm:

- Ban Kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển.
- Ban đề thi.
- Ban Kiểm tra sát hạch.
- Tổ thư ký giúp việc.

2. Ban Giám sát kỳ xét tuyển viên chức

Ban Giám sát kỳ xét tuyển viên chức được thành lập theo khoản 1, Điều 36 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ban hành kèm theo Thông tư 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

VIII. THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG VÀ ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN

1. Thông báo tuyển dụng

1.1. Phương tiện đăng thông báo.

Sở Y tế đăng thông báo tuyển dụng công khai 03 lần liên tiếp trên 03 phương tiện thông tin đại chúng gồm báo viết, báo nói, báo hình, cụ thể: Báo Quảng Bình (01 lần), Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Bình (báo hình 01 lần, phát thanh 01 lần). Đồng thời, đăng tải thông báo tuyển dụng trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế tỉnh Quảng Bình và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của Sở Y tế tỉnh Quảng Bình.

1.2. Nội dung thông báo tuyển dụng: Theo quy định Khoản 2, Điều 14 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ.

1.3. Trường hợp thay đổi nội dung thông báo tuyển dụng chỉ được thực hiện trước khi khai mạc kỳ tuyển dụng và phải công khai theo quy định tại Khoản 2. Điều 14, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ.

2. Quy định đăng ký dự tuyển: Một thí sinh chỉ được đăng ký dự tuyển tại 01 (một) vị trí việc làm tại kế hoạch này.

3. Thời hạn và địa điểm nộp, nhận Phiếu đăng ký dự tuyển:

a) Thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển của người đăng ký dự tuyển là 30 ngày kể từ ngày thông báo tuyển dụng công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế tỉnh Quảng Bình.

Người đăng ký dự tuyển viên chức trực tiếp đến nộp Phiếu đăng ký dự tuyển viên chức tại Tổ tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển của Sở Y tế hoặc gửi theo đường bưu chính.

Lưu ý: Đối với người đăng ký dự tuyển bằng hình thức tuyển dụng theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP, khi nộp phiếu đăng ký dự tuyển theo quy định phải nộp kèm theo bản sao chứng thực các văn bản, tài liệu, hồ sơ sau: Bằng khen, giấy tờ được cơ quan có thẩm quyền chứng thực chứng minh đạt giải cá nhân trong thời gian học ở cấp trung học phổ thông hoặc bậc đại học đáp ứng quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 140/2017/NĐ-CP.

Vào lúc 17h00 của ngày cuối cùng trong thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển, Tổ tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển lập biên bản tổng hợp số lượng Phiếu đăng ký dự tuyển. Đối với Phiếu đăng ký dự tuyển nộp qua đường bưu chính: Thời gian nộp Phiếu đăng ký dự tuyển là thời gian trên dấu tiếp nhận văn bản đến của Văn thư Sở Y tế.

b) Địa điểm tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển: Sở Y tế tỉnh Quảng Bình (Địa chỉ: Số 2. đường Hồ Xuân Hương, phường Đồng Hải, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình).

3. Phương án thu phiếu đăng ký dự tuyển

Thông báo tuyển dụng, đồng thời thu nhận Phiếu đăng ký dự tuyển cả 02 hình thức tuyển dụng trong 30 ngày (trong cùng 1 lần).

a) Đối với người dự tuyển bằng hình thức tuyển dụng theo quy định Nghị định 140/2017/NĐ-CP thì nộp Phiếu đăng ký dự tuyển tại một trong các vị trí việc làm yêu cầu trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt nghiệp từ đại học trở lên.

Cụ thể gồm các vị trí có mã số dự tuyển sau: X.1, X.2, X.3, X.4, X.5, X.6, X.7, X.8, X.9, X.14, X.15, X.19, X.20, X.21, X.22, X.23, X.29, X.30, X.34.

b) Đối với người dự tuyển bằng hình thức tuyển dụng theo quy định Nghị định 115/2020/NĐ-CP thì có thể nộp Phiếu đăng ký dự tuyển tại một trong 34 vị trí việc làm tại kế hoạch này (kể cả các vị trí tại điểm a mục này). Cụ thể gồm các vị trí có mã số dự tuyển sau: X.1, X.2, X.3, X.4, X.5, X.6, X.7, X.8, X.9, X.10, X.11, X.12, X.13, X.14, X.15, X.16, X.17, X.18, X.19, X.20, X.21, X.22, X.23, X.24, X.25, X.26, X.27, X.28, X.29, X.30, X.31, X.32, X.33, X.34.

5. Phiếu đăng ký dự tuyển và hồ sơ tuyển dụng:

a) Phiếu đăng ký dự tuyển:

- Đối với hình thức xét tuyển theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ: Phiếu đăng ký dự tuyển theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ.

(Có mẫu kèm theo)

- Đối với hình thức xét tuyển theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ: Phiếu đăng ký dự tuyển theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. *(Có mẫu kèm theo)*

b) Hồ sơ tuyển dụng:

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo kết quả trúng tuyển, người trúng tuyển phải đến Sở Y tế để hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng.

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của vị trí dự tuyển, được cơ quan có thẩm quyền chứng thực. Trường hợp văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng dịch thuật sang tiếng Việt; đồng thời được công nhận theo quy định Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường hợp người trúng tuyển có bằng tốt nghiệp chuyên môn đã chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học theo quy định mà tương ứng với yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển thì được sử dụng để thay thế chứng chỉ ngoại ngữ, tin học.

- Chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có).

- Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp.

***** Số lượng hồ sơ tuyển dụng: 01 bộ /thí sinh trúng tuyển. Hồ sơ dự tuyển được đựng trong bì cỡ 22cmx32cm; người trúng tuyển ghi rõ thành phần hồ sơ phía trước bì hồ sơ tuyển dụng.

IX. NỘI DUNG XÉT TUYỂN VÀ XÁC ĐỊNH NGƯỜI TRÚNG TUYỂN VIÊN CHỨC.

1. Đối với tuyển dụng bằng hình thức xét tuyển theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP của Chính phủ

a) Vòng 1: Xét kết quả học tập và nghiên cứu (nếu có) của người dự tuyển đảm bảo theo các tiêu chuẩn quy định tại Điều 2 Nghị định 140/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

Những thí sinh có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 140/2017/NĐ-CP sẽ được tham dự vòng 2.

b) Vòng 2: Phỏng vấn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người dự tuyển theo yêu cầu vị trí việc làm cần tuyển. *(Danh mục văn bản, tài liệu phỏng vấn tại vòng 2 theo Phụ lục 3 kèm theo).*

- Thời gian: Phỏng vấn 30 phút (trước khi thi phỏng vấn, thí sinh dự thi có 15 phút chuẩn bị).

- Thang điểm: 100 điểm.

2. Đối với tuyển dụng bằng hình thức xét tuyển theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

Xét tuyển viên chức được thực hiện theo 2 vòng như sau:

a) Vòng 1: Kiểm tra điều kiện, tiêu chuẩn

Kiểm tra điều kiện dự tuyển tại Phiếu đăng ký dự tuyển theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển, nếu đáp ứng đủ thì người dự tuyển được tham dự vòng 2.

Chậm nhất là 05 ngày làm việc sau ngày kết thúc việc kiểm tra điều kiện, tiêu chuẩn của người dự tuyển tại vòng 1. Hội đồng tuyển dụng phải lập danh sách và thông báo triệu tập thí sinh đủ điều kiện dự xét tuyển tham dự ở vòng 2; đồng thời đăng tải trên trang thông tin điện tử và niên yết công khai tại trụ sở làm việc của Sở Y tế tỉnh Quảng Bình. Nội dung thông báo triệu tập phải

ghi rõ thời gian, địa điểm làm thủ tục dự thi, thu lệ phí thi; nội dung ôn tập; thời gian, địa điểm tổ chức thi vòng 2; hình thức thi và các nội dung liên quan.

Trường hợp người dự tuyển không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn dự tuyển thì chậm nhất 5 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển, Hội đồng tuyển dụng có trách nhiệm gửi thông báo bằng văn bản tới người đăng ký dự tuyển được biết theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký.

b) Vòng 2: Thi môn nghiệp vụ chuyên ngành

Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự vòng 2 thì phải tiến hành tổ chức thi vòng 2.

a) Hình thức thi: Phỏng vấn.

b) Nội dung thi: Kiểm tra kiến thức, kỹ năng hoạt động nghề nghiệp của người dự tuyển theo yêu cầu vị trí việc làm cần tuyển. *(Danh mục văn bản, tài liệu phỏng vấn tại vòng 2 theo Phụ lục 3 kèm theo).*

c) Thời gian thi: Thi phỏng vấn 30 phút (trước khi thi phỏng vấn, thí sinh dự thi có 15 phút chuẩn bị).

d) Thang điểm: 100 điểm.

3 Xác định người trúng tuyển.

a) Người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển viên chức phải có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả điểm thi tại vòng 2 đạt từ 50 điểm trở lên.

- Có số điểm vòng 2 cộng với điểm ưu tiên (sau đây gọi là tổng số điểm) cao hơn lấy theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp trong chỉ tiêu được tuyển dụng của từng vị trí việc làm.

b) Trường hợp có từ 02 người trở lên có tổng số điểm bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng của vị trí việc làm cần tuyển thì người có kết quả điểm thi vòng 2 cao hơn là người trúng tuyển; nếu vẫn không xác định được thì Giám đốc Sở Y tế quyết định người trúng tuyển.

c) Người không trúng tuyển trong kỳ xét tuyển viên chức không được bảo lưu kết quả thi tuyển cho các kỳ thi tuyển lần sau.

X. CÁC NỘI DUNG KHÁC

1. Lệ phí đăng ký tuyển dụng:

Theo quy định Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xét tuyển, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

2. Các nội dung khác: Thực hiện các nội dung khác của quy trình xét tuyển viên chức theo các văn bản quy định hiện hành.

XI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế hoàn chỉnh kế hoạch theo thẩm định của Sở Nội vụ và quyết định phê duyệt kế hoạch tuyển dụng.

2. Sau khi phê duyệt kế hoạch dụng, căn cứ kế hoạch tuyển dụng và các văn bản quy định hiện hành, Sở Y tế triển khai thông báo tuyển dụng, thu Phiếu đăng ký dự tuyển, thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức, thành lập Ban Giám sát và triển khai công tác xét tuyển viên chức theo quy định.

3. Hội đồng tuyển dụng viên chức, Ban Giám sát được sử dụng con dấu, tài khoản của Sở Y tế trong các hoạt động của hội đồng, ban giám sát.

4. Thời gian triển khai tuyển dụng: Quý III, IV năm 2021.

5. Phòng tổ chức cán bộ Sở Y tế là tổ chức thường trực tham mưu giải quyết các nội dung liên quan đến công tác xét tuyển.

6. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có trách nhiệm phối hợp thực hiện các nội dung liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình./.

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1A
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BIÊN CHẾ VÀ CHỈ TIÊU XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC BẮC QUẢNG BÌNH

TT	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2021 đơn vị đã phê duyệt			Số lượng viên chức hiện có	Số lượng người làm việc là viên chức được phê duyệt chưa tuyển dụng	Chỉ tiêu đăng ký tuyển dụng viên chức năm 2021	Ghi chú
		Tổng	Trong đó					
			Số lượng người làm việc là viên chức	Số lượng người làm việc là hợp đồng lao động				
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình	520	476	44	368	108	19	

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1B
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BIÊN CHẾ VÀ CHỈ TIÊU XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC TẠI TRUNG TÂM MẮT - NỘI TIẾT

TT	Đơn vị	Số lượng người làm việc được giao (Không kể HĐ68)			Số lượng người làm việc hiện có (Không kể HĐ68)			Số lượng người làm việc được giao chưa tuyển dụng			Chỉ tiêu xét tuyển viên chức			Ghi chú
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
			Biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Biên chế sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Viên chức sự nghiệp	Viên chức sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Biên chế sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Viên chức sự nghiệp	Viên chức sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	
1	Trung tâm Mắt - Nội tiết	64	55	9	51	47	4	13	8	5	7	6	1	

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1C
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BIÊN CHẾ VÀ CHỈ TIÊU XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN QUẢNG NINH

TT	Khoa, phòng, trạm y tế	Số lượng người làm việc được giao (Không kể HĐ68)			Số lượng người làm việc hiện có (Không kể HĐ68)			Số lượng người làm việc được giao chưa tuyển dụng			Chỉ tiêu xét tuyển viên chức			Ghi chú
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
			Biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Biên chế sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Viên chức sự nghiệp	Viên chức sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Biên chế sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Viên chức sự nghiệp	Viên chức sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	
1	**Các khoa phòng thuộc Trung tâm**	66	62	4	58	54	4	8	8		5	5		
2	**Các Trạm Y tế**	86	86		82	82		4	4		3	**3**		
2.1	Trạm Y tế thị trấn Quán Hàu	5	5		5	5								
2.2	Trạm Y tế xã Lương Ninh	6	6		6	6								

2.3	Trạm Y tế xã Vĩnh Ninh	5	5		5	5								
2.4	Trạm Y tế xã Võ Ninh	7	7		6	6		1	1					
2.5	Trạm Y tế xã Hàm Ninh	5	5		5	5								
2.6	Trạm Y tế xã Tân Ninh	5	5		4	4		1	1		1			
2.7	Trạm Y tế xã Hiền Ninh	6	6		6	6								
2.8	Trạm Y tế xã Duy Ninh	6	6		6	6								
2.9	Trạm Y tế xã Hải Ninh	5	5		5	5								
2.10	Trạm Y tế xã Gia Ninh	6	6		5	5		1	1		1			
2.11	Trạm Y tế xã Xuân Ninh	6	6		5	5		1	1		1			
2.12	Trạm Y tế xã An Ninh	7	7		7	7								
2.13	Trạm Y tế xã Vạn Ninh	6	6		6	6								
2.14	Trạm Y tế xã Trường Xuân	5	5		5	5								
2.15	Trạm Y tế xã Trường Sơn	6	6		6	6								
Tổng		**152**	**148**	**4**	**140**	**136**	**4**	**12**	**12**		**8**	**8**	**0**	

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1D
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BIÊN CHẾ VÀ CHỈ TIÊU XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BỐ TRẠCH

TT	Khoa, phòng, trạm y tế	Số lượng người làm việc được giao (Không kể HĐ68)			Số lượng người làm việc hiện có (Không kể HĐ68)			Số lượng người làm việc được giao chưa tuyển dụng			Chỉ tiêu xét tuyển viên chức			Ghi chú
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
			Biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Biên chế sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Viên chức sự nghiệp	Viên chức sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Biên chế sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Viên chức sự nghiệp	Viên chức sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	
1	Các khoa phòng tại trung tâm	84	77	7	78	77	1	6		6				
2	Các trạm y tế	197	197		192	192		5	5		6	6		
2.1	Trạm Y tế xã Phúc Trạch	10	10		10	10								
2.2	Trạm Y tế thị Trấn Phong Nha	8	8		7	7		1	1		2	2		Điều chuyển 01 BSĐK đến TYT NTVT kể từ tháng 12/2021 thay thế BSĐK nghỉ hưu.

2.3	Trạm Y tế xã Xuân Trạch	7	7		7	7								
2.4	Trạm Y tế xã Lâm Trạch	6	6		6	6								
2.5	Trạm Y tế xã Hưng Trạch	10	10		10	10								
2.6	Trạm Y tế xã Phú Định	6	6		6	6								
2.7	Trạm Y tế xã Liên Trạch	6	6		6	6								
2.8	Trạm Y tế Thị trấn NTVT	9	9		9	9								Từ tháng 12/2021 có 01 BSĐK nghỉ hưu; Tiếp nhận 01 BSĐK từ TYT Phong Nha.
2.9	Trạm Y tế xã Sơn Lộc	6	6		5	5		1	1		1	1		
2.10	Trạm Y tế xã Bắc Trạch	6	6		6	6								
2.11	Trạm Y tế xã Thanh Trạch	10	10		10	10								
2.12	Trạm Y tế xã Mỹ Trạch	6	6		5	5		1	1		1	1		
2.13	Trạm Y tế xã Hạ Trạch	6	6		6	6								
2.14	Trạm Y tế xã Đức Trạch	7	7		7	7								
2.15	Trạm Y tế xã Đồng Trạch	5	5		5	5								
2.16	Trạm Y tế xã Hải Phú	10	10		10	10								
2.17	Trạm Y tế xã Đại Trạch	8	8		8	8								
2.18	Trạm Y tế xã Nam Trạch	5	5		5	5					1	1		01 BSĐK nghỉ hưu từ tháng 9/2021
2.19	Trạm Y tế xã Nhân Trạch	8	8		8	8								
2.20	Trạm Y tế xã Lý Trạch	6	6		6	6								

2.21	Trạm Y tế xã Tây Trạch	6	6		6	6								
2.22	Trạm Y tế xã Hòa Trạch	5	5		5	5								
2.23	Trạm Y tế xã Vạn Trạch	7	7		7	7								
2.24	Trạm Y tế xã Cự Nẫm	6	6		6	6								
2.25	Trạm Y tế xã Trung Trạch	6	6		5	5		1	1		1	1		
2.26	Trạm Y tế Thị trấn Hoàn Lão	8	8		8	8								
2.27	Trạm Y tế xã Tân Trạch	6	6		5	5		1	1					
2.28	Trạm Y tế xã Thượng Trạch	8	8		8	8								
Tổng		**281**	**274**	**7**	**270**	**269**	**1**	**11**	**5**	**6**	**6**	**6**		

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2A
THỰC TRẠNG VIÊN CHỨC THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC BẮC QUẢNG BÌNH

TT	Danh mục vị trí việc làm	Chức danh lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp	Số lượng người làm việc theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt					Số lượng viên chức hiện có					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
					Khác	Hạng IV	Hạng III	Hạng II		Khác	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	
1	**Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành**			**69**			**56**	**13**	**49**		**3**	**34**	**12**	
1.1	**Vị trí cấp trưởng đơn vị**			**1**				**1**	**1**				**1**	
1.1.1	Giám đốc	Giám đốc	Bác sĩ chính hoặc tương đương	1				1	1				1	
1.2	**Vị trí cấp phó đơn vị**			**3**				**3**	**2**				**2**	
1.2.1	Phó Giám đốc	Phó giám đốc	Bác sĩ chính hoặc tương đương	3				3	2				2	
1.3	**Vị trí cấp Trưởng các khoa, phòng**			**23**			**20**	**3**	**15**			**12**	**3**	
1.3.1	Trưởng khoa Khám bệnh	Trưởng khoa	Bác sĩ chính	1				1	1				1	
1.3.2	Trưởng khoa Hồi sức tích cực - Chống độc	Trưởng khoa	Bác sĩ	1			1		1			1		
1.3.3	Trưởng khoa Ngoại tổng hợp	Trưởng khoa	Bác sĩ	1			1		0			0		

1.3.4	Trưởng khoa Liên Chuyên khoa	Trưởng khoa	Bác sĩ	1			1		0			0		
1.3.5	Trưởng khoa Gây mê hồi sức	Trưởng khoa	Bác sĩ	1			1		0			0		
1.3.6	Trưởng khoa Nội tổng hợp	Trưởng khoa	Bác sĩ	1			1		0			0		
1.3.7	Trưởng khoa Nội tim mạch - Lão khoa	Trưởng khoa	Bác sĩ	1			1		1			1		
1.3.8	Trưởng khoa Nhi	Trưởng khoa	Bác sĩ	1			1		1			1		
1.3.9	Trưởng khoa Phụ sản	Trưởng khoa	Bác sĩ chính	1				1	1				1	
1.3.10	Trưởng khoa Y học cổ truyền	Trưởng khoa	Bác sĩ	1			1		1			1		
1.3.11	Trưởng khoa Truyền nhiễm	Trưởng khoa	Bác sĩ	1			1		1			1		
1.3.12	Trưởng khoa Chẩn đoán hình ảnh	Trưởng khoa	Bác sĩ	1			1		0			0		
1.3.13	Trưởng khoa Xét nghiệm	Trưởng khoa	Bác sĩ	1			1		0			0		
1.3.14	Trưởng khoa Dược	Trưởng khoa	Dược sĩ chính	1				1	1				1	
1.3.15	Trưởng khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn	Trưởng khoa	Điều dưỡng hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.3.16	Trưởng khoa Dinh dưỡng tiết chế	Trưởng khoa	Bác sĩ y học dự phòng hoặc tương đương	1			1		0			0		
1.3.17	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Trưởng phòng	Chuyên viên hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.3.18	Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp	Trưởng phòng	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		

1.3.19	Trưởng phòng Tài chính kế toán	Trưởng phòng	Kế toán viên	1			1		1			1		
1.3.20	Trưởng phòng Điều dưỡng	Trưởng phòng	Điều dưỡng hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.3.21	Trưởng phòng Hành chính quản trị	Trưởng phòng	Chuyên viên hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.3.22	Trưởng phòng Vật tư - thiết bị y tế	Trưởng phòng	Kỹ sư	1			1		1			1		
1.3.23	Trưởng phòng Công tác xã hội	Trưởng phòng	Chuyên viên hoặc tương đương	1			1		0			0		
1.4	**Vị trí cấp Phó trưởng khoa, phòng**			**27**			**21**	**6**	**17**			**11**	**6**	
1.4.1	Phó trưởng khoa Khám bệnh	Phó trưởng khoa	Bác sĩ	1			1		0			0		
1.4.2	Phó trưởng khoa Hồi sức tích cực - Chống độc	Phó trưởng khoa	Bác sĩ chính	1				1	1				1	
1.4.3	Phó trưởng khoa Ngoại tổng hợp	Phó trưởng khoa	Bác sĩ, Bác sĩ chính	2			1	1	1				1	
1.4.4	Phó trưởng khoa Liên Chuyên khoa	Phó trưởng khoa	Bác sĩ, Bác sĩ chính	2			1	1	2			1	1	
1.4.5	Phó trưởng khoa Gây mê hồi sức	Phó trưởng khoa	Bác sĩ	1			1		1			1		
1.4.6	Phó trưởng khoa Nội tổng hợp	Phó trưởng khoa	Bác sĩ chính	1				1	1				1	
1.4.7	Phó trưởng khoa Nội tim mạch - Lão khoa	Phó trưởng khoa	Bác sĩ chính	1				1	1				1	
1.4.8	Phó trưởng khoa Nhi	Phó trưởng khoa	Bác sĩ	1			1		1			1		
1.4.9	Phó trưởng khoa Phụ sản	Phó trưởng khoa	Bác sĩ	1			1		0			0		

1.4.10	Phó trưởng khoa Y học cổ truyền	Phó trưởng khoa	Bác sĩ	1			1		1			1		
1.4.11	Phó trưởng khoa Truyền nhiễm	Phó trưởng khoa	Bác sĩ	1			1		0			0		
1.4.12	Phó trưởng khoa Chẩn đoán hình ảnh	Phó trưởng khoa	Bác sĩ, Bác sĩ chính	2			1	1	2			1	1	
1.4.13	Phó trưởng khoa Xét nghiệm	Phó trưởng khoa	Kỹ thuật Y	1			1		1			1		
1.4.14	Phó trưởng khoa Dược	Phó trưởng khoa	Dược sĩ	1			1		1			1		
1.4.15	Phó trưởng khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn	Phó trưởng khoa	Điều dưỡng hoặc tương đương	1			1		0			0		
1.4.16	Phó trưởng khoa Dinh dưỡng tiết chế	Phó trưởng khoa	Điều dưỡng hoặc tương đương	1			1		0			0		
1.4.17	Phó trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Phó trưởng phòng	Chuyên viên hoặc tương đương	1			1		0			0		
1.4.18	Phó trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp	Phó trưởng phòng	Bác sĩ, Dược sĩ	2			2		2			2		
1.4.19	Phó trưởng phòng Tài chính kế toán	Phó trưởng phòng	Kế toán viên	1			1		1			1		
1.4.20	Phó trưởng phòng Điều dưỡng	Phó trưởng phòng	Điều dưỡng hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.4.21	Phó trưởng phòng Hành chính quản trị	Phó trưởng phòng	Chuyên viên hoặc tương đương	1			1		0			0		
1.4.22	Phó trưởng phòng Vật tư - thiết bị y tế	Phó trưởng phòng	Kỹ sư	1			1		0			0		
1.4.23	Phó trưởng phòng Công tác xã hội	Phó trưởng phòng	Chuyên viên hoặc tương đương	1			1		0			0		

1.5	**Vị trí Điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên trưởng**			**15**			**15**		**14**		**3**	**11**		
1.5.1	Điều dưỡng trưởng khoa Khám bệnh	Điều dưỡng trưởng khoa	Điều dưỡng	1			1		1			1		
1.5.2	Điều dưỡng trưởng khoa Hồi sức tích cực - Chống độc	Điều dưỡng trưởng khoa	Điều dưỡng	1			1		1			1		
1.5.3	Điều dưỡng trưởng khoa Ngoại tổng hợp	Điều dưỡng trưởng khoa	Điều dưỡng	1			1		1			1		
1.5.4	Điều dưỡng trưởng khoa Liên Chuyên khoa	Điều dưỡng trưởng khoa	Điều dưỡng	1			1		1			1		
1.5.5	Điều dưỡng trưởng khoa Gây mê hồi sức	Điều dưỡng trưởng khoa	Hộ sinh hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.5.6	Điều dưỡng trưởng khoa Nội tổng hợp	Điều dưỡng trưởng khoa	Điều dưỡng	1			1		1		1			Đang đề nghị thăng hạng lên Điều dưỡng hạng III
1.5.7	Điều dưỡng trưởng khoa Nội tim mạch - Lão khoa	Điều dưỡng trưởng khoa	Điều dưỡng	1			1		1			1		
1.5.8	Điều dưỡng trưởng khoa Nhi	Điều dưỡng trưởng khoa	Điều dưỡng	1			1		1			1		
1.5.9	Hộ sinh trưởng khoa Phụ sản	Hộ sinh trưởng khoa	Hộ sinh	1			1		1		1			Đang đề nghị thăng hạng Hộ sinh hạng III
1.5.10	Điều dưỡng trưởng khoa Y học cổ truyền	Điều dưỡng trưởng khoa	Kỹ thuật Y hoặc tương đương	1			1		1		1			Đang đề nghị thăng hạng KTY hạng III
1.5.11	Điều dưỡng trưởng khoa Truyền nhiễm	Điều dưỡng trưởng khoa	Điều dưỡng	1			1		1			1		
1.5.12	KTV trưởng khoa Chẩn đoán hình ảnh	KTV trưởng khoa	Kỹ thuật Y	1			1		1			1		
1.5.13	KTV trưởng khoa Xét nghiệm	KTV trưởng khoa	Kỹ thuật Y	1			1		1			1		

1.5.14	Điều dưỡng trưởng khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn	Điều dưỡng trưởng khoa	Điều dưỡng	1			1		1			1		
1.5.15	Điều dưỡng trưởng khoa Dinh dưỡng tiết chế	Điều dưỡng trưởng khoa	Điều dưỡng	1			1		0			0		
2	**Vị trí việc làm gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp**			**347**		**210**	**137**		**272**		**182**	**90**		
2.1	**Khoa Khám bệnh**			**17**		**12**	**5**		**15**		**12**	**3**		
2.1.1	Bác sĩ		Bác sĩ	2			2		2			2		
2.1.2	Bác sĩ y học dự phòng		Bác sĩ y học dự phòng	1			1		1		1			01 Y sĩ hạng IV đang đề nghị thăng hạng BS YHDP hạng III
2.1.3	Điều dưỡng		Điều dưỡng	14		12	2		12		11	1		
2.2	**Khoa Ngoại tổng hợp**			**41**		**25**	**16**		**31**		**18**	**13**		
2.2.1	Bác sĩ		Bác sĩ	9			9		9			9		
2.2.2	Điều dưỡng		Điều dưỡng	32		25	7		22		18	4		
2.3	**Khoa Nội tổng hợp**			**22**		**14**	**8**		**18**		**13**	**5**		
2.3.1	Bác sĩ		Bác sĩ	5			5		5			5		
2.3.2	Điều dưỡng		Điều dưỡng	17		14	3		13		13			
2.4	**Khoa Nội tim mạch - lão khoa**			**22**		**14**	**8**		**17**		**13**	**4**		
2.4.1	Bác sĩ		Bác sĩ	5			5		3			3		
2.4.2	Điều dưỡng		Điều dưỡng	17		14	3		14		13	1		

2.5	**Khoa Phụ sản**			**32**		**19**	**13**		**26**		**17**	**9**		
2.5.1	Bác sĩ		Bác sĩ	6			6		5			5		
2.5.2	Hộ sinh		Hộ sinh	26		19	7		21		17	4		
2.6	**Khoa Nhi**			**31**		**17**	**14**		**23**		**13**	**10**		
2.6.1	Bác sĩ		Bác sĩ	7			7		6			6		
2.6.2	Điều dưỡng		Điều dưỡng	22		15	7		15		11	4		
2.6.3	Hộ sinh		Hộ sinh	2		2			2		2			
2.7	**Khoa Truyền nhiễm**			**17**		**12**	**5**		**13**		**10**	**3**		
2.7.1	Bác sĩ		Bác sĩ	3			3		3			3		
2.7.2	Điều dưỡng		Điều dưỡng	14		12	2		10		10			
2.8	**Khoa Gây mê hồi sức**			**17**		**12**	**5**		**13**		**10**	**3**		
2.8.1	Bác sĩ		Bác sĩ	3			3		2			2		
2.8.2	Điều dưỡng		Điều dưỡng	14		12	2		11		10	1		
2.9	**Khoa Y học cổ truyền**			**29**		**13**	**16**		**22**		**12**	**10**		
2.9.1	Bác sĩ		Bác sĩ	14			14		12		2	10		02 YS hạng IV đang đề nghị thăng hạng lên Bác sĩ hạng III
2.9.2	Điều dưỡng		Điều dưỡng	10		9	1		8		8			

2.9.3	Kỹ thuật Y		Kỹ thuật Y	5		4	1		2		2			
2.10	**Khoa Hồi sức tích cực - chống độc**			**29**		**12**	**17**		**24**		**12**	**12**		
2.10.1	Bác sĩ		Bác sĩ	5			5		4			4		
2.10.2	Điều dưỡng		Điều dưỡng	24		12	12		20		12	8		
2.11	**Khoa Liên chuyên khoa**			**22**		**13**	**9**		**19**		**13**	**6**		
2.11.1	Bác sĩ		Bác sĩ	6			6		5			5		
2.11.2	Điều dưỡng		Điều dưỡng	15		12	3		13		12	1		
2.11.3	Kỹ thuật Y		Kỹ thuật Y	1		1			1		1			
2.12	**Khoa Dinh dưỡng tiết chế**			**3**		**2**	**1**		**3**		**2**	**1**		
2.12.1	Dinh dưỡng		Dinh dưỡng hoặc tương đương	3		2	1		3		2	1		
2.13	**Khoa Chẩn đoán hình ảnh**			**28**		**19**	**9**		**22**		**15**	**7**		
2.13.1	Bác sĩ		Bác sĩ	5			5		5			5		
2.13.2	Kỹ thuật Y		Kỹ thuật Y	11		8	3		10		8	2		
2.13.3	Điều dưỡng		Điều dưỡng	12		11	1		7		7			
2.14	**Khoa Xét nghiệm**			**19**		**12**	**7**		**13**		**11**	**2**		
2.14.1	Kỹ thuật Y		Kỹ thuật Y	19		12	7		13		11	2		

2.15	**Khoa Dược**			**18**		**14**	**4**		**13**		**11**	**2**		
2.15.1	Dược		Dược, dược sĩ	18		14	4		13		11	2		
3	**Vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ:**			**104**	**44**	**16**	**44**		**47**	**1**	**13**	**33**		
3.1	**Phòng Tổ chức cán bộ**			**3**		**1**	**2**		**3**		**1**	**2**		
3.1.1	Quản lý nhân sự		Chuyên viên hoặc tương đương	2			2		2			2		
3.1.2	Quản lý đào tạo, bồi dưỡng, thống kê -báo cáo		Cán sự hoặc tương đương	1		1			1		1			
3.2	**Phòng Hành chính quản trị**			**17**	**14**	**1**	**2**		**3**		**1**	**2**		
3.2.1	Hành chính tổng hợp		Chuyên viên hoặc tương đương	2			2		2			2		
3.2.2	Văn thư lưu trữ		Văn thư trung cấp hoặc tương đương	1		1			1		1			
3.2.3	Sửa chữa điện, nước (Hợp đồng 68)		Nhân viên	2	2									
3.2.4	Lái xe (Hợp đồng 68)		Nhân viên	3	3									
3.2.5	Bảo vệ (Hợp đồng 68)		Nhân viên	5	5									
3.2.6	Trông giữ xe cán bộ và khách hàng (HĐ 68)		Nhân viên	3	3									
3.2.7	Nhân viên nhà đại thể (Hợp đồng 68)		Nhân viên	1	1									

3.3	**Phòng Kế hoạch tổng hợp**			**14**			**14**		**9**			**9**		
3.3.1	Kế hoạch - nghiệp vụ		Bác sĩ, điều dưỡng hoặc tương đương	6			6		3			3		
3.3.2	Quản lý chất lượng bệnh viện		Bác sĩ, Bác sĩ YHDP, điều dưỡng hoặc tương đương	4			4		2			2		
3.3.3	Công nghệ thông tin		Quản trị viên hệ thống	3			3		3			3		
3.3.4	Quản lý, lưu trữ hồ sơ bệnh án		Chuyên viên hoặc tương đương	1			1		1			1		
3.4	**Phòng Tài chính kế toán**			**18**		**1**	**17**		**17**		**2**	**15**		
3.4.1	Kế toán viên		Kế toán viên	17			17		16		1	15		01 kế toán viên trung cấp đang đề nghị thăng hạng kế toán viên.
3.4.2	Thủ quỹ		Kế toán trung cấp trở lên	1		1			1		1			
3.5	**Phòng Công tác xã hội**			**7**		**6**	**1**		**5**		**4**	**1**		
3.5.1	Công tác xã hội		Nhân viên công tác xã hội hoặc tương đương trở lên	7		6	1		5		4	1		
3.6	**Phòng Vật tư - Thiết bị y tế**			**4**		**1**	**3**		**3**		**1**	**2**		
3.6.1	Sửa chửa, duy tu, bảo dưởng thiết bị y tế		Kỹ thuật viên hoặc tương đương trở lên	3		1	2		3		1	2		

3.6.2	Quản lý vật tư, trang thiết bị y tế, lập hồ sơ mua sắm trang thiết bị		Chuyên viên hoặc tương đương	1			1							
3.7	**Phòng Điều dưỡng**			**4**			**4**		**1**			**1**		
3.7.1	Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn công tác điều dưỡng		Điều dưỡng hoặc tương đương	4			4		1			1		
3.8	**Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn**			**37**	**30**	**6**	**1**		**6**	**1**	**4**	**1**		
3.8.1	Giám sát nhiễm khuẩn, quản lý môi trường		Kỹ sư, điều dưỡng hoặc tương đương	1			1		1			1		
3.8.2	Khử khuẩn, tiệt khuẩn		Điều dưỡng	2		2			1		1			
			Y sĩ	4		4			3		3			
3.8.3	Quản lý, xử lý đồ vải, vệ sinh buồng bệnh, vệ sinh môi trường (Hợp đồng 68)		Nhân viên	29	29				1	1				
3.8.4	Vận hành hệ thống xử lý chất thải (Hợp đồng 68)		Nhân viên	1	1									
Tổng cộng				**520**	**44**	**226**	**237**	**13**	**368**	**1**	**198**	**157**	**12**	

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2B
THỰC TRẠNG VIÊN CHỨC THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM TẠI TRUNG TÂM MẮT - NỘI TIẾT

TT	Danh mục VTVL	Chức danh lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp	Số lượng người làm việc theo đề án vị trí việc làm được phê duyệt					Số lượng viên chức hiện có					Ghi chú
				Tổng số	Khác	Trong đó			Tổng số	Khác	Trong đó			
						Hạng IV	Hạng III	Hạng II			Hạng IV	Hạng III	Hạng II	
I	**Tên vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý điều hành**			**3**			**1**	**2**	**3**			**1**	**2**	
1	**Vị trí cấp trưởng đơn vị**													
	Giám đốc	Giám đốc	Bác sĩ chính hoặc tương đương	1				1	1				1	
2	**Vị trí cấp phó đơn vị**													
	Phó Giám đốc	Phó Giám đốc	Bác sĩ, bác sĩ chính hoặc tương đương	2			1	1	2			1	1	
3	**Vị trí cấp trưởng các khoa, phòng (Số lượng được phân bổ theo vị trí việc làm gắn với hoạt động chuyên môn để đảm bảo cơ cấu)**			**6**			**3**	**3**	**5**			**2**	**3**	
3.1	Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính	Trưởng phòng	Chuyên viên hoặc tương đương	1			1		1			1		
3.2	Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính	Trưởng phòng	Kế toán viên	1			1		1			1		

3.3	Trưởng Phòng khám đa khoa	Trưởng Phòng	Bác sĩ	1			1		0					
3.4	Trưởng khoa Cận lâm sàng	Trưởng khoa	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
3.5	Trưởng khoa Dược - Vật tư, thiết bị y tế	Trưởng khoa	Dược sĩ chính	1				1	1				1	
3.6	Trưởng khoa Mắt	Trưởng khoa	Bác sĩ chính	1				1	1				1	
3.7	Trưởng khoa Nội tiết	Trưởng khoa	Bác sĩ chính	1				1	1				1	
4	**Vị trí cấp phó các khoa, phòng (Số lượng được phân bổ theo vị trí việc làm gắn với hoạt động chuyên môn để đảm bảo cơ cấu)**			**8**			**6**	**2**	**7**			**5**	**2**	
4.1	Phó Trưởng Phòng Tổ chức - Hành chính	Phó trưởng phòng	Chuyên viên hoặc tương đương	1			1		1			1		
4.2	Phó Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính	Phó trưởng phòng	Kế toán viên	2			2		2			2		
4.3	Phó Trưởng phòng khám đa khoa	Phó trưởng khoa	Bác sĩ	1			1		1			1		
4.4	Phó Trưởng khoa Cận lâm sàng	Phó trưởng khoa	Kỹ thuật y hoặc tương đương	1			1		1			1		
4.5	Phó Trưởng khoa Dược - Vật tư, thiết bị y tế	Phó trưởng khoa	Dược sĩ chính	1				1	1				1	
4.6	Phó Trưởng khoa Mắt	Phó trưởng khoa	Bác sĩ chính	1				1	1				1	
4.7	Phó Trưởng khoa Nội tiết	Phó trưởng khoa	Bác sĩ	1			1		0					

II	**Tên vị trí việc làm gắn với hoạt động nghề nghiệp**			**43**		**18**	**20**	**5**	**33**		**15**	**13**	**5**	
1	**Khoa Cận lâm sàng**			**9**		**4**	**5**		**7**		**3**	**4**		
1.1	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
1.2	Kỹ thuật y		Kỹ thuật y	8		4	4		6		3	3		
2	**Khoa Dược - Vật tư, thiết bị y tế**			**7**		**4**	**1**	**2**	**6**		**4**		**2**	
2.1	Dược		Dược, Dược sĩ chính	5		3		2	5		3		2	
2.2	Vật tư y tế		Dược	2		1	1		1		1			
3	**Khoa Mắt**			**8**		**2**	**4**	**2**	**8**		**2**	**4**	**2**	
3.1	Bác sĩ		Bác sĩ, Bác sĩ chính	4			2	2	4			2	2	
3.2	Điều dưỡng		Điều dưỡng	4		2	2		4		2	2		
4	**Khoa Nội tiết**			**9**		**4**	**4**	**1**	**6**		**3**	**2**	**1**	
4.1	Bác sĩ		Bác sĩ, Bác sĩ chính	3			2	1	2			1	1	
4.2	Bác sĩ Y học dự phòng		Bác sĩ Y học dự phòng	1			1							
4.3	Y sĩ		Y sĩ	3		3			3		3			
4.4	Điều dưỡng		Điều dưỡng	2		1	1		1			1		
5	**Phòng khám đa khoa**			**10**		**4**	**6**		**6**		**3**	**3**		

5.1	Bác sĩ		Bác sĩ	5			5		2			2		
5.2	Y sĩ		Y sĩ	1		1			1		1			
5.3	Điều dưỡng		Điều dưỡng	4		3	1		3		2	1		
III	**Vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ**			**19**	**3**	**1**	**15**		**15**	**2**	**1**	**12**		
1	**Phòng Kế hoạch - Tài chính**			**10**			**10**		**9**			**9**		
1.1	Tài chính - Kế toán		Kế toán viên	2			2		2			2		
1.2	Kế toán thanh toán, kế toán lương		Kế toán viên	1			1		1			1		
1.3	Kế toán tài sản, thuốc, vật tư hóa chất		Kế toán viên	1			1		1			1		
1.4	Kế toán thu phí		Kế toán viên	4			4		3			3		
1.5	Kế hoạch - Nghiệp vụ		Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.6	Thủ quỹ		Kế toán viên	1			1		1			1		
2	**Phòng Tổ chức - Hành chính**			**8**	**2**	**1**	**5**		**5**	**1**	**1**	**3**		
2.1	Tổ chức nhân sự		Chuyên viên hoặc tương đương	2			2		2			2		
2.2	Hành chính tổng hợp, quản trị		Chuyên viên hoặc tương đương	3			3		1			1		
2.3	Văn thư lưu trữ		Văn thư trung cấp	1		1			1		1			
2.4	Lái xe		Nhân viên	1	1				1	1				

3	**Khoa Mắt**			**1**	**1**				**1**	**1**				
3.1	Hộ lý		Hộ lý - y công	1	1				1	1				
Tổng số				**65**	**3**	**19**	**36**	**7**	**51**	**2**	**16**	**26**	**7**	

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2C
THỰC TRẠNG VIÊN CHỨC THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN QUẢNG NINH

TT	Danh mục VTVL	Chức danh lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp	Số lượng người làm việc theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt					Số lượng viên chức hiện có				
				Tổng số	Khác	Trong đó			Tổng số	Khác	Trong đó		
						Hạng IV	Hạng III	Hạng II			Hạng IV	Hạng III	Hạng II
A	**TẠI TRUNG TÂM**			**68**	**4**	**23**	**40**	**1**	**58**	**2**	**18**	**37**	**1**
I	**Tên vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý điều hành**			**3**			**2**	**1**	**3**			**2**	**1**
1	**Ban giám đốc**												
1.1	Giám đốc	Giám đốc	Bác sĩ chính hoặc tương đương	1				1	1				1
1.2	Phó Giám đốc	Phó giám đốc	Bác sĩ hoặc tương đương	2			2		2			2	
2	**Trưởng, phó khoa phòng (Số lượng được phân bổ theo vị trí việc làm gắn với hoạt động nghề nghiệp để đảm bảo cơ cấu)**												
2.1	Trưởng Phòng Hành chính - tổng hợp	Trưởng phòng	Chuyên viên hoặc tương đương	1			1		1			1	
2.2	Trưởng khoa Kiểm soát bệnh tật	Trưởng khoa	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1	

2.3	Trưởng khoa cận lâm sàng - Dược	Trưởng khoa	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1	
2.4	Trưởng khoa Y tế công cộng	Trưởng khoa	Y tế công cộng hoặc tương đương	1			1		1			1	
2.5	Trưởng phòng Dân số	Trưởng phòng	Dân số viên	1			1		1			1	
2.6	Trưởng Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản	Trưởng phòng	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		0				
2.7	Phó trưởng phòng Hành chính - tổng hợp	Phó trưởng phòng	Chuyên viên hoặc tương đương	2			2		1			1	
2.8	Phó trưởng khoa Kiểm soát bệnh tật	Phó trưởng khoa	Bác sĩ hoặc tương đương	2			2		2			2	
2.9	Phó trưởng khoa Cận lâm sàng - Dược	Phó trưởng khoa	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		0				
2.10	Phó trưởng khoa Y tế công cộng	Phó trưởng khoa	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1	
2.11	Phó trưởng phòng Dân số	Phó trưởng phòng	Dân số viên	1			1		0				
2.12	Phó trưởng khoa chăm sóc sức khỏe sinh sản	Phó trưởng phòng	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		0				
II	**Tên vị trí việc làm gắn với hoạt động nghề nghiệp**			**52**		**23**	**29**		**44**		**18**	**26**	
1	**Khoa Kiểm soát bệnh tật**			**12**		**5**	**7**	**0**	**11**		**3**	**8**	
1.1	Bác sĩ Y học dự phòng		Bác sĩ Y học dự phòng	4			4		3			3	
1.2	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1	
1.3	Y tế công cộng		Y tế công cộng	2			2		2			2	

1.4	Điều dưỡng		Điều dưỡng	2		2			2			2	
1.5	Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS		Y sĩ hoặc tương đương	2		2			2		2		
1.6	Kiểm soát bệnh truyền nhiễm và vắc xin sinh phẩm		Y sĩ hoặc tương đương	1		1			1		1		
1.7	Chỉ đạo tuyến (Kiêm nhiệm)		Bác sĩ hoặc tương đương						0				
2	**Khoa Cận lâm sàng - Dược**			**7**		**2**	**5**		**4**		**1**	**3**	
2.1	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1	
2.2	Kỹ thuật Y		Kỹ thuật y	3		1	2		1			1	
2.3	Tư vấn, xét nghiệm (Kiêm nhiệm)		Kỹ thuật y hoặc tương đương						0				
2.4	Dược		Dược, dược sĩ	3		1	2		2		1	1	
3	**Khoa Y tế công cộng**			**7**		**1**	**6**		**6**		**0**	**6**	
3.1	Y tế công cộng		Y tế công cộng	1			1		1			1	
3.2	Dinh dưỡng (Kiêm nhiệm)		Dinh dưỡng hoặc tương đương						0				
3.3	Quản lý sức khỏe trẻ em và phòng chống suy dinh dưỡng		Y tế công cộng hoặc tương đương	1			1		1			1	
3.4	Quản lý chương trình sức khỏe cộng đồng		Điều dưỡng hoặc tương đương	1		1			0		0		
3.5	Truyền thông giáo dục sức khỏe		Y tế công cộng hoặc tương đương	1			1		1			1	

3.6	An toàn thực phẩm		Kỹ sư hoặc tương đương	3			3		3			3	
4	**Khoa chăm sóc sức khỏe sinh sản**			**7**		**5**	**2**		**6**		**4**	**2**	
4.1	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1	
4.2	Hộ sinh		Hộ sinh hoặc tương đương	1			1		1			1	
4.3	Chăm sóc sức khỏe sinh sản		Hộ sinh hoặc tương đương	2		2			2		2		
4.4	Y sĩ		Y sĩ	3		3			2		2		
5	**Phòng Dân số**			**19**		**10**	**9**		**17**		**9**	**8**	
5.1	Công tác dân số -Kế hoạch hóa gia đình (tại Trung tâm)		Dân số viên	4			4		3			3	
5.2	Công tác dân số -Kế hoạch hóa gia đình (tại Trạm Y tế)		Dân số viên	15		10	5		14		9	5	
5.2.1	Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trạm y tế xã An Ninh		Dân số viên	1		1			1		1		
5.2.2	Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trạm y tế xã Vạn Ninh		Dân số viên	1		1			1		1		
5.2.3	Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trạm y tế xã Tân Ninh		Dân số viên	1		1			1		1		
5.2.4	Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trạm y tế xã Hải Ninh		Dân số viên	1		1			1		1		
5.2.5	Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trạm y tế xã Vĩnh Ninh		Dân số viên	1		1			0				
5.2.6	Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trạm y tế xã Hàm Ninh		Dân số viên	1			1		1			1	

5.2.7	Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trạm y tế thị trấn Quán Hàu		Dân số viên	1			1		1			1	
5.2.8	Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trạm y tế xã Xuân Ninh		Dân số viên	1			1		1			1	
5.2.9	Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trạm y tế xã Duy Ninh		Dân số viên	1			1		1			1	
5.2.10	Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trạm y tế xã Võ Ninh		Dân số viên	1		1			1		1		
5.2.11	Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trạm y tế xã Hiền Ninh		Dân số viên	1		1			1		1		
5.2.12	Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trạm y tế xã Lương Ninh		Dân số viên	1		1			1		1		
5.2.13	Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trạm y tế xã Gia Ninh		Dân số viên	1		1			1		1		
5.2.14	Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trạm y tế xã Trường Sơn		Dân số viên	1		1			1		1		
5.2.15	Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trạm y tế xã Trường Xuân		Dân số viên	1			1		1			1	
III	**Vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ**			**13**	**4**		**9**		**11**	**2**		**9**	
1.1	Tổ chức nhân sự		Chuyên viên hoặc tương đương	1			1		1			1	
1.2	Hành chính tổng hợp, quản trị		Chuyên viên hoặc tương đương	1			1		1			1	
1.3	Kế hoạch - nghiệp vụ		Bác sĩ hoặc tương đương	2			2		2			2	
1.4	Tài chính kế toán		Kế toán viên	4			4		4			4	

1.5	Thủ quỹ (Kiêm nhiệm)		Kế toán viên hoặc tương đương						0					
1.6	Văn thư lưu trữ		Chuyên viên hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.7	Vật tư trang thiết bị (Kiêm nhiệm)		Kỹ thuật viên hoặc tương đương						0					
1.8	Công nghệ thông tin (Kiêm nhiệm)		Quản trị viên hệ thống						0					
1.9	Y công		Nhân viên	2	2				2	2				
1.10	Lái xe		Nhân viên	2	2									
1.11	Sữa chữa điện nước (Kiêm nhiệm)		Nhân viên						0					
B	**TẠI TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN**			**86**	**0**	**61**	**25**	**0**	**82**	**0**	**58**	**24**	**0**
I	**Tên vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý điều hành (Số lượng được phân bổ tại hoạt động nghề nghiệp)**													
1	**Trưởng trạm**													
1.1	Trưởng trạm Y tế xã Lương Ninh	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.2	Trưởng trạm Y tế xã Vĩnh Ninh	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.3	Trưởng trạm Y tế thị trấn Quán Hàu	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.4	Trưởng trạm Y tế xã An Ninh	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.5	Trưởng trạm Y tế xã Vạn Ninh	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.6	Trưởng trạm Y tế xã Hàm Ninh	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		

1.7	Trưởng trạm Y tế xã Hải Ninh	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1	
1.8	Trưởng trạm Y tế xã Xuân Ninh	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		0				
1.9	Trưởng trạm Y tế xã Gia Ninh	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1	
1.10	Trưởng trạm Y tế xã Duy Ninh	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1		1		
1.11	Trưởng trạm Y tế xã Tân Ninh	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1	
1.12	Trưởng trạm Y tế xã Võ Ninh	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1	
1.13	Trưởng trạm Y tế xã Hiền Ninh	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		0				
1.14	Trưởng trạm Y tế xã Trường Sơn	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1	
1.15	Trưởng trạm Y tế xã Trường Xuân	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1	
2	**Phó trưởng trạm**												
2.1	Phó trưởng trạm y tế xã Lương Ninh	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		0				
2.2	Phó trưởng trạm Y tế xã Vĩnh Ninh	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1	
2.3	Phó trưởng trạm Y tế thị trấn Quán Hàu	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1	
2.4	Phó trưởng trạm y tế xã An Ninh	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1	
2.5	Phó trưởng trạm y tế xã Vạn Ninh	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1		1		
2.6	Phó trưởng trạm y tế xã Hàm Ninh	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1	

2.7	Phó trưởng trạm y tế xã Hải Ninh	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1	
2.8	Phó trưởng trạm y tế xã Xuân Ninh	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1		1		
2.9	Phó trưởng trạm y tế xã Gia Ninh	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1	
2.10	Phó trưởng trạm y tế xã Duy Ninh	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1	
2.11	Phó trưởng trạm y tế xã Tân Ninh	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		0				
2.12	Phó trưởng trạm y tế xã Võ Ninh	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1	
2.13	Phó trưởng trạm y tế xã Hiền Ninh	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1	
2.14	Phó trưởng trạm y tế xã Trường Xuân	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		0				
2.15	Phó trưởng trạm y tế xã Trường Sơn	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		0				
II	**Tên vị trí việc làm gắn với hoạt động nghề nghiệp**			**86**	**0**	**61**	**25**	**0**	**82**	**0**	**58**	**24**	**0**
1	**Trạm Y tế xã Lương Ninh**			**6**	**0**	**5**	**1**	**0**	**6**	**0**	**5**	**1**	**0**
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1	
	Dược		Dược	1		1			1		1		
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1		
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1		
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1		
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1		
2	**Trạm Y tế xã Vĩnh Ninh**			**5**	**0**	**3**	**2**	**0**	**5**	**0**	**3**	**2**	**0**
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1	

	Dược		Dược	1		1			1		1		
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1			1		1			1	
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1		
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1		
3	**Trạm Y tế thị trấn Quán Hàu**			**5**	**0**	**3**	**2**	**0**	**5**	**0**	**3**	**2**	**0**
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1	
	Dược		Dược	1		1			1		1		
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1		
	Hộ sinh		Hộ sinh	1			1		1			1	
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1		
4	**Trạm Y tế xã Võ Ninh**			**7**	**0**	**5**	**2**	**0**	**6**	**0**	**5**	**1**	**0**
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1	
	Bác sĩ Y học dự phòng		Bác sĩ Y học dự phòng	1			1		0			0	
	Dược		Dược	1		1			1		1		
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1		
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1		
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1		
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1		
5	**Trạm Y tế xã Hàm Ninh**			**5**	**0**	**3**	**2**	**0**	**5**	**0**	**3**	**2**	**0**
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1	
	Bác sĩ (Y học cổ truyền)		Bác sĩ	1			1		1			1	

	Dược		Dược	1		1			1		1		
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1		
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1		
6	**Trạm Y tế xã Hải Ninh**			**5**	**0**	**3**	**2**	**0**	**5**	**0**	**3**	**2**	**0**
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1	
	Dược		Dược	1		1			1		1		
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1		
	Hộ sinh		Hộ sinh	1			1		1			1	
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1		
7	**Trạm Y tế xã Duy Ninh**			**6**	**0**	**5**	**1**	**0**	**6**	**0**	**5**	**1**	**0**
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1	
	Dược		Dược	1		1			1		1		
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1		
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1		
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1		
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1		
8	**Trạm Y tế xã Tân Ninh**			**5**	**0**	**4**	**1**	**0**	**4**	**0**	**3**	**1**	**0**
	Bác sĩ (Y học cổ truyền)		Bác sĩ	1			1		1			1	
	Dược		Dược	1		1			0		0		
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1		

	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1		
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1		
9	**Trạm Y tế xã Hiền Ninh**			**6**	**0**	**5**	**1**	**0**	**6**	**0**	**5**	**1**	**0**
	Bác sĩ (Y học cổ truyền)		Bác sĩ	1			1		1			1	
	Dược		Dược	1		1			1		1		
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1		
	Hộ sinh		Hộ sinh	2		2			2		2		
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1		
10	**Trạm Y tế xã Xuân Ninh**			**6**	**0**	**4**	**2**	**0**	**5**	**0**	**3**	**2**	**0**
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1	
	Dược		Dược	1		1			1		1		
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1		
	Hộ sinh		Hộ sinh	1			1		1			1	
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			0		0		
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1		
11	**Trạm Y tế xã An Ninh**			**7**	**0**	**5**	**2**	**0**	**7**	**0**	**5**	**2**	**0**
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1	
	Dược		Dược	1		1			1		1		

	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1		
	Hộ sinh		Hộ sinh	2		1	1		2		1	1	
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1		
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1		
12	**Trạm Y tế xã Gia Ninh**			**6**	**0**	**4**	**2**	**0**	**5**	**0**	**3**	**2**	**0**
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1	
	Dược		Dược	1		1			1		1		
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1		
	Hộ sinh		Hộ sinh	1			1		1			1	
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			0		0		
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1		
13	**Trạm Y tế xã Vạn Ninh**			**6**	**0**	**3**	**3**	**0**	**6**	**0**	**3**	**3**	**0**
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1	
	Bác sĩ (Y học cổ truyền)		Bác sĩ	1			1		1			1	
	Dược		Dược	1		1			1		1		
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1		
	Hộ sinh		Hộ sinh	1			1		1			1	
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1		

14	**Trạm Y tế xã Trường Sơn**			**6**	**0**	**5**	**1**	**0**	**6**	**0**	**5**	**1**	**0**
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1	
	Dược		Dược	1		1			1		1		
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	2		2			2		2		
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1		
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1		
15	**Trạm Y tế xã Trường Xuân**			**5**	**0**	**4**	**1**	**0**	**5**	**0**	**4**	**1**	**0**
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1	
	Dược		Dược	1		1			1		1		
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1		
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1		
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1		
Tổng				**154**	**4**	**84**	**65**	**1**	**140**	**2**	**76**	**61**	**1**

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2D
THỰC TRẠNG VIÊN CHỨC THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BỐ TRẠCH

TT	Danh mục VTVL	Chức danh lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp	Số lượng người làm việc theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt					Số lượng viên chức hiện có					Ghi chú
				Tổng số	Khác	Trong đó			Tổng số	Khác	Trong đó			
						Hạng IV	Hạng III	Hạng II			Hạng IV	Hạng III	Hạng II	
A	**TẠI TRUNG TÂM**			**83**	**2**	**19**	**60**	**2**	**80**	**2**	**37**	**39**	**2**	
I	**Tên vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý điều hành**			**3**			**2**	**1**	**3**			**2**	**1**	
1	Giám đốc	Giám đốc	Bác sĩ chính hoặc tương đương	1				1	1				1	
2	Phó Giám đốc	Phó giám đốc	Bác sĩ hoặc tương đương	2			2		2			2		
Trưởng, Phó các khoa, phòng (Số lượng được phân bổ theo VTVL gắn với hoạt động chuyên môn để đảm bảo cơ cấu)														
3	Trưởng Phòng Hành chính - Tổng hợp	Trưởng phòng	Chuyên viên hoặc tương đương	1			1		1			1		
4	Trưởng khoa Kiểm soát bệnh tật	Trưởng khoa	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
5	Trưởng khoa Cận lâm sàng - Dược	Trưởng khoa	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							

6	Trưởng khoa Y tế Công cộng	Trưởng khoa	Y tế công cộng hoặc tương đương	1			1							
7	Trưởng phòng Dân số	Trưởng phòng	Dân số viên	1			1		1			1		
8	Trưởng Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản	Trưởng Khoa	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
9	Phó trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp	Phó trưởng phòng	Chuyên viên hoặc tương đương	2			2		2			2		
10	Phó trưởng khoa Kiểm soát bệnh tật	Phó trưởng khoa	Bác sĩ hoặc tương đương	2			2		2			2		
11	Phó trưởng khoa Cận lâm sàng - Dược	Phó trưởng khoa	Bác sĩ chính hoặc tương đương	1				1	1				1	
12	Phó trưởng khoa Y tế Công cộng	Phó trưởng khoa	Y tế công cộng hoặc tương đương	2			2		2			2		
13	Phó trưởng phòng Dân số	Phó trưởng phòng	Dân số viên	2			2		1			1		
14	Phó trưởng Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản	Phó trưởng Khoa	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
II	**Tên vị trí việc làm gắn với hoạt động nghề nghiệp**			**80**	**2**	**19**	**58**	**1**	**77**		**37**	**37**	**1**	
1	**Khoa Kiểm soát bệnh tật**			**13**		**7**	**6**		**12**		**6**	**6**		
1.1	Bác sĩ		Bác sĩ	2			2		2			2		
1.2	Bác sĩ Y học dự phòng		Bác sĩ Y học dự phòng	3			3		3			3		
1.3	Điều dưỡng		Điều dưỡng	2		1	1		2		1	1		
1.4	Y sĩ		Y sĩ	4		4			4		4			

1.5	Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS		Y sĩ hoặc tương đương	1		1			1		1			
1.6	Kiểm soát bệnh truyền nhiễm và vắc xin sinh phẩm		Điều dưỡng hoặc tương đương	1		1								
1.7	Chỉ đạo tuyến (Kiêm nhiệm)		Bác sĩ, Bác sĩ Y học dự phòng hoặc tương đương											
2	**Khoa Cận lâm sàng - Dược**			**8**			**7**	**1**	**8**		**6**	**1**	**1**	
2.1	Bác sĩ		Bác sĩ chính	1				**1**	1				**1**	
2.2	Kỹ thuật Y		Kỹ thuật Y hoặc tương đương	3			3		3		3			01 đang đề nghị xét thăng hạng
2.3	Tư vấn, xét nghiệm		Kỹ thuật Y hoặc tương đương	1			1		1		1			01 đang đề nghị xét thăng hạng
2.4	Dược		Dược	3			3		3		2	1		02 đang đề nghị xét thăng hạng
3	**Khoa Y tế công cộng**			**11**			**11**		**9**			**9**		
3.1	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
3.2	Bác sĩ Y học dự phòng		Bác sĩ Y học dự phòng	1			1		1			1		
3.3	Y tế công cộng		Y tế công cộng	1			1		1			1		
3.4	Truyền thông giáo dục sức khỏe		Y tế công cộng hoặc tương đương	1			1		1			1		
3.5	Dinh dưỡng		Dinh dưỡng hoặc tương đương	1			1		1			1		
3.6	Quản lý sức khỏe trẻ em và phòng chống suy dinh dưỡng		Điều dưỡng hoặc tương đương	1			1		1			1		

3.7	Quản lý chương trình sức khỏe cộng đồng		Bác sĩ hoặc tương đương	1			1								
3.8	An toàn thực phẩm		Kỹ sư hoặc tương đương	4			4		3			3			
4	**Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản**			**5**			**5**		**5**		**2**	**3**			
4.1	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1			
4.2	Hộ sinh		Hộ sinh	2			2		2			2			
4.3	Chăm sóc sức khỏe sinh sản		Hộ sinh hoặc tương đương	2			2		2		2				02 đang đề nghị xét thăng hạng
5	**Phòng Dân số**			**34**		**10**	**24**		**34**		**21**	**13**			
5.1	**Công tác dân số -Kế hoạch hóa gia đình**														
5.1	Công tác dân số -Kế hoạch hóa gia đình tại Trung tâm		Dân số viên	6			6		6		1	5			01 đang đề nghị chuyển đổi để xét thăng hạng
5.2	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã, thị trấn			**28**	**0**	**10**	**18**		**28**	**0**	**20**	**8**			
5.2.1	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Trung Trạch		Dân số viên	1			1		1		1				01 đang đề nghị xét thăng hạng
5.2.2	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Tây Trạch		Dân số viên	1			1		1		1				01 đang đề nghị xét thăng hạng
5.2.3	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Hòa Trạch		Dân số viên	1			1		1			1			
5.2.4	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Vạn Trạch		Dân số viên	1			1		1			1			

5.2.5	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Phú định		Dân số viên	1			1		1		1			01 đang đề nghị xét thăng hạng
5.2.6	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Đại Trạch		Dân số viên	1			1		1			1		
5.2.7	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Nam Trạch		Dân số viên	1		1			1		1			
5.2.8	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Lý Trạch		Dân số viên	1			1		1		1			01 đang đề nghị xét thăng hạng
5.2.9	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Sơn Trạch		Dân số viên	1			1		1			1		
5.2.10	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Hưng trạch		Dân số viên	1		1			1		1			
5.2.11	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Cự Nẫm		Dân số viên	1		1			1		1			
5.2.12	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Liên Trạch		Dân số viên	1			1		1			1		
5.2.13	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Phúc Trạch		Dân số viên	1			1		1			1		
5.2.14	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Lâm Trạch		Dân số viên	1		1			1		1			
5.2.15	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Xuân Trạch		Dân số viên	1		1			1		1			
5.2.16	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Mỹ Trạch		Dân số viên	1			1		1		1			01 đang đề nghị xét thăng hạng
5.2.17	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Sơn Lộc		Dân số viên	1			1		1			1		
5.2.18	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Đức Trạch		Dân số viên	1			1		1		1			01 đang đề nghị xét thăng hạng

5.2.19	Công tác Dân số - KHHGĐ tại thị trấn NT Việt Trung		Dân số viên	1			1		1		1			01 đang đề nghị xét thăng hạng
5.2.20	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Thượng Trạch		Dân số viên	1			1		1		1			01 đang đào tạo
5.2.21	Công tác Dân số - KHHGĐ tại Thị trấn Hoàn Lão		Dân số viên	1		1			1		1			
5.2.22	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Hạ Trạch		Dân số viên	1			1		1			1		
5.2.23	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Thanh Trạch		Dân số viên	1		1			1		1			
5.2.24	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Bắc Trạch		Dân số viên	1		1			1		1			
5.2.25	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Nhân trạch		Dân số viên	1		1			1		1			
5.2.26	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Đồng Trạch		Dân số viên	1			1		1		1			01 đang đề nghị xét thăng hạng
5.2.27	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Hải Phú		Dân số viên	1			1		1		1			01 đang đề nghị xét thăng hạng
5.2.28	Công tác Dân số - KHHGĐ tại xã Tân Trạch		Dân số viên	1		1			1		1			
III	**Vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ**			**9**	**2**	**2**	**5**		**9**		**2**	**5**		
1	**Phòng hành chính - tổng hợp**			***9***	***2***	***2***	***5***		***9***		***2***	***5***		
1.1	Tổ chức nhân sự		Chuyên viên hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.2	Hành chính tổng hợp, quản trị		Chuyên viên hoặc tương đương	1			1		1			1		

1.3	Kế hoạch - Nghiệp vụ		Chuyên viên hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.4	Tài chính kế toán		Kế toán viên	2			2		2			2		
1.5	Thủ quỹ		Kế toán viên trung cấp hoặc tương đương	1		1			1		1			
1.6	Văn thư lưu trữ		Cán sự hoặc tương đương	1		1			1		1			
1.7	Vật tư trang thiết bị (Kiêm nhiệm)		Kỹ thuật viên hoặc tương đương											
1.8	Công nghệ thông tin (Kiêm nhiệm)		Quản trị viên hệ thống											
1.9	Lái xe		Lái xe	2	2									
B	**TRẠM Y TẾ**			**197**		**132**	**64**	**1**	**192**		**147**	**45**	**1**	**197**
I	**Tên vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý (Số lượng phân bổ tại VTVL gắn với hoạt động nghề nghiệp)**													
1	**Trưởng trạm Y tế**			28			27	1	25			24	1	
1.1	Trưởng trạm y tế xã Phúc Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.2	Trưởng trạm y tế xã Lâm Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.3	Trưởng trạm y tế xã Xuân Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.4	Trưởng trạm y tế thị trấn Phong Nha	Trưởng trạm	Bác sĩ chính hoặc tương đương	1				1	1				1	
1.5	Trưởng trạm y tế xã Hưng Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
1.6	Trưởng trạm y tế xã Phú Định	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		

1.7	Trưởng trạm y tế xã Liên Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.8	Trưởng trạm y tế xã Sơn Lộc	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
1.9	Trưởng trạm y tế thị trấn Nông trường Việt Trung	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.10	Trưởng trạm y tế xã Bắc Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
1.11	Trưởng trạm y tế xã Thanh Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.12	Trưởng trạm y tế xã Mỹ Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.13	Trưởng trạm y tế xã Hạ Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.14	Trưởng trạm y tế xã Đức Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.15	Trưởng trạm y tế xã Đồng Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.16	Trưởng trạm y tế xã Hải Phú	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.17	Trưởng trạm y tế xã Đại Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.18	Trưởng trạm y tế xã Nam Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.19	Trưởng trạm y tế xã Nhân Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.20	Trưởng trạm y tế xã Lý Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.21	Trưởng trạm y tế xã Tây Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		

1.22	Trưởng trạm y tế xã Hòa Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.23	Trưởng trạm y tế xã Vạn Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.24	Trưởng trạm y tế xã Cự Nẫm	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.25	Trưởng trạm y tế xã Trung Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.26	Trưởng trạm y tế thị trấn Hoàn Lão	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.27	Trưởng trạm y tế xã Tân Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
1.28	Trưởng trạm y tế xã Thượng Trạch	Trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
2	**Phó trưởng trạm Y tế**			**28**			**28**		**4**			**4**		
2.1	Phó Trưởng trạm y tế xã Phúc Trạch	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
2.2	Phó Trưởng trạm y tế xã Lâm Trạch	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
2.3	Phó Trưởng trạm y tế xã Xuân Trạch	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
2.4	Phó Trưởng trạm y tế xã Sơn Trạch	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
2.5	Phó Trưởng trạm y tế xã Hưng Trạch	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
2.6	Phó Trưởng trạm y tế xã Phú Định	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
2.7	Phó Trưởng trạm y tế xã Liên Trạch	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							

2.8	Phó Trưởng trạm y tế xã Sơn Lộc	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
2.9	Phó Trưởng trạm y tế thị trấn NT Việt Trung	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
2.10	Phó Trưởng trạm y tế xã Bắc Trạch	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		
2.11	Phó Trưởng trạm y tế xã Thanh Trạch	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
2.12	Phó Trưởng trạm y tế xã Mỹ Trạch	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
2.13	Phó Trưởng trạm y tế xã Hạ Trạch	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
2.14	Phó Trưởng trạm y tế xã Đức Trạch	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
2.15	Phó Trưởng trạm y tế xã Đồng Trạch	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
2.16	Phó Trưởng trạm y tế xã Hải Phú	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
2.17	Phó Trưởng trạm y tế xã Đại Trạch	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
2.18	Phó Trưởng trạm y tế xã Nam Trạch	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
2.19	Phó Trưởng trạm y tế xã Nhân Trạch	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
2.20	Phó Trưởng trạm y tế xã Lý Trạch	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
2.21	Phó Trưởng trạm y tế xã Tây Trạch	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
2.22	Phó Trưởng trạm y tế xã Hòa Trạch	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1		1			1		

2.23	Phó Trưởng trạm y tế xã Vạn Trạch	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
2.24	Phó Trưởng trạm y tế xã Cự Nẫm	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
2.25	Phó Trưởng trạm y tế xã Trung Trạch	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
2.26	Phó Trưởng trạm y tế thị trấn Hoàn Lão	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
2.27	Phó Trưởng trạm y tế xã Tân Trạch	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
2.28	Phó Trưởng trạm y tế xã Thượng Trạch	Phó trưởng trạm	Bác sĩ hoặc tương đương	1			1							
B	**Tên vị trí việc làm gắn với hoạt động nghề nghiệp**			**197**		**132**	**64**	**1**	**192**		**147**	**44**	**1**	
1	**Trạm Y tế xã Phúc Trạch (xã miền núi)**			**10**		**6**	**4**		**10**		**8**	**2**		
	Bác sĩ		Bác sĩ	2			2		2			2		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	3		1	2		3		3			02 đang đào tạo đại học điều dưỡng
	Hộ sinh		Hộ sinh	2		2			2		2			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
2	**Trạm Y tế Thị trấn Phong Nha (xã miền núi)**			**8**		**4**	**3**	**1**	**7**		**4**	**2**	**1**	
	Bác sĩ		Bác sĩ chính	1				1	2			1	1	Điều chuyển 01 BSĐK đến TYT NTVT từ tháng 12/2021 thay thế cho BSĐK nghỉ hưu

	Bác sĩ y học dự phòng		Bác sĩ y học dự phòng	1			1								
	Dược		Dược	1		1			1		1				
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	2		1	1		1		1				
	Hộ sinh		Hộ sinh	1			1		1			1			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1				
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1				
3	**Trạm Y tế Xuân Trạch (xã miền núi)**			**7**		**6**	**1**		**7**		**6**	**1**			
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1			
	Dược		Dược	1		1			1		1				
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	2		2			2		2				
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1				
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1				
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1				
4	**Trạm Y tế xã Lâm Trạch (xã miền núi)**			**6**		**5**	**1**		**6**		**5**	**1**			
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1			
	Dược		Dược	1		1			1		1				
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1				

	Hộ sinh		Hộ sinh	**1**		1			**1**		1			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	**1**		1			**1**		1			
5	**Trạm Y tế xã Hưng Trạch (xã miền núi)**			**10**		**7**	**3**		**10**		**8**	**2**		
	Bác sĩ		Bác sĩ	2			2		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	3		2	1		2		1	1		
	Hộ sinh		Hộ sinh	2		2			2		2			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			3		3			01 Y sĩ đang đào tạo bác sĩ, tốt nghiệp năm 2023; 01 y sĩ đào tạo chuyển đổi điều dưỡng
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
6	**Trạm Y tế xã Phú Định (xã miền núi)**			**6**		**5**	**1**		**6**		**5**	**1**		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1			
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sĩ		Y sĩ	1		1			1		1			

	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
7	**Trạm Y tế xã Liên Trạch (xã miền núi)**			**6**		**5**	**1**		**6**		**5**	**1**		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1			
	Hộ sinh			1		1			1		1			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
8	**Trạm Y tế xã Sơn Lộc (xã miền núi)**			**6**		**4**	**2**		**5**		**4**	**1**		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1			1		1		1			01 đang đào tạo cử nhân Điều dưỡng
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1								
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
9	**Trạm Y tế thị trấn Nông trường Việt Trung (miền núi)**			**9**		**5**	**4**		**9**		**7**	**2**		

	Bác sĩ		Bác sĩ	2			2		1			1		01 BSĐK nghỉ hưu 12/2021; tiếp nhận 01 BSĐK từ TYT Thị trấn Phong Nha từ tháng 12/2021
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	3		2	1		3		3			01 đang đào tạo cử nhân Điều dưỡng
	Hộ sinh		Hộ sinh	1			1		1			1		
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			2		2			01 Y sĩ đa khoa đang đào tạo BSĐK, dự kiến tốt nghiệp năm 2023
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
10	**Trạm Y tế xã Bắc Trạch**			**6**		**5**	**1**		**6**		**5**	**1**		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1			
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
11	**Trạm Y tế xã Thanh Trạch**			**10**		**5**	**5**		**10**		**6**	**4**		

	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Bác sĩ y học cổ truyền		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược, Dược sĩ	1			1		2		1	1		01 Dược hạng IV đang đào tạo để chuyển đổi điều dưỡng hạng IV
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	3		1	2		2		1	1		01 đang đào tạo cử nhân Điều dưỡng
	Hộ sinh		Hộ sinh	2		2			2		2			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
12	**Trạm Y tế xã Mỹ Trạch**			**6**		**5**	**1**		**5**		**4**	**1**		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1			
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1								
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
13	**Trạm Y tế xã Hạ Trạch**			**6**		**2**	**4**		**6**		**5**	**1**		

	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược sĩ		Dược sĩ	1			1		1		1			01 đang đề nghị thăng hạng
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		0	1		1		1			01 đang đào tạo Cử nhân điều dưỡng
	Hộ sinh		Hộ sinh	1			1		1		1			01 đang đào tạo Cử nhân Hộ sinh
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
14	**Trạm Y tế xã Đức Trạch**			**7**		**5**	**2**		**7**		**5**	**2**		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	2		1	1		2		1	1		
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
15	**Trạm Y tế xã Đồng Trạch**			**5**		**1**	**4**		**5**		**3**	**2**		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		

	Dược sĩ		Dược sĩ	1			1		1		1			01 đang đề nghị thăng hạng
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1			1		1		1			01 đang đào tạo cử nhân Điều dưỡng
	Hộ sinh		Hộ sinh	1			1		1			1		
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ Đa khoa	1		1			1		1			
16	**Trạm Y tế xã Hải Phú**			**10**		**6**	**4**		**10**		**8**	**2**		
	Bác sĩ		Bác sĩ	2			2		1			1		
	Dược sĩ		Dược sĩ	1			1		1			1		
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	3		2	1		2		2			
	Hộ sinh		Hộ sinh	2		2			2		2			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			3		3			01 Y sĩ đang đào tạo BSĐK; 01 Y sĩ đang đào tạo cử nhân Điều dưỡng để chuyển đổi điều dưỡng.
	Y sĩ (Y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
17	**Trạm Y tế xã Đại Trạch**			**8**		**2**	**6**		**8**		**5**	**3**		
	Bác sĩ		Bác sĩ	2			2		2			2		
	Dược sĩ		Dược sĩ	1			1		1		1			01 đang đào tạo đề nghị thăng hạng

	Điều dưỡng		Điều dưỡng	2			2		2		2			01 đang đào tạo đề nghị thăng hạng; 01 đang đào tạo cử nhân Điều dưỡng
	Hộ sinh		Hộ sinh	1			1		1			1		
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1			
	Y sĩ (Y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
18	**Trạm Y tế xã Nam Trạch**			**5**		**4**	**1**		**5**		**4**	**1**		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		01 bác sĩ nghỉ hưu 9/2021
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1			
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
19	**Trạm Y tế xã Nhân Trạch**			**8**		**5**	**3**		**8**		**5**	**3**		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược sĩ		Dược sĩ	1			1		1			1		
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	2		2			2		2			
	Hộ sinh		Hộ sinh	2		1	1		2		1	1		

	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
20	**Trạm Y tế xã Lý Trạch**			**6**		**4**	**2**		**6**		**4**	**2**		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược sĩ		Dược sĩ	1			1		1			1		
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1			
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sĩ (Đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
21	**Trạm Y tế xã Tây Trạch**			**6**		**5**	**1**		**6**		**5**	**1**		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1			
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			

22	**Trạm Y tế xã Hòa Trạch**			**5**		**2**	**3**		**5**		**3**	**2**		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1			1		1		1			01 đang đào tạo cử nhân Điều dưỡng
	Hộ sinh		Hộ sinh	1			1		1			1		
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
23	**Trạm Y tế xã Vạn Trạch**			**7**		**5**	**2**		**7**		**6**	**1**		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			2		2			01 đang đào tạo cử nhân hộ sinh để chuyển đổi hộ sinh
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1			1		1		1			01 đang đào tạo cử nhân Điều dưỡng
	Hộ sinh		Hộ sinh	2		2			1		1			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
24	**Trạm Y tế xã Cự Nẫm**			**6**		**5**	**1**		**6**		**5**	**1**		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		

	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1			
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
25	**Trạm Y tế xã Trung Trạch**			**6**		**5**	**1**		**5**		**4**	**1**		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			1		1			
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1								
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
26	**Trạm Y tế thị trấn Hoàn Lão**			**8**		**7**	**1**		**8**		**7**	**1**		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			2		2			01 đang đào tạo để chuyển đổi sang điều dưỡng

	Điều dưỡng		Điều dưỡng	3		3			1		1			
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sĩ (đa khoa)		Y sĩ	1		1			2		2			01 chuyển đổi sang điều dưỡng
	Y sĩ (Y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
27	**Trạm Y tế xã Tân Trạch**			**6**		**5**	**1**	**0**	**5**		**4**	**1**	**0**	
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1								
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1			1		1			
	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sĩ (Đa khoa)		Y sĩ	1		1			1		1			
	Y sĩ (Y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
28	**Trạm Y tế xã Thượng Trạch (Có trạm quân dân Y)**			**8**		**7**	**1**		**8**		**7**	**1**		
	Bác sĩ		Bác sĩ	1			1		1			1		
	Dược		Dược	1		1			2		2			01 đang đào tạo để chuyển đổi sang điều dưỡng
	Điều dưỡng		Điều dưỡng	1		1								

	Hộ sinh		Hộ sinh	1		1			1		1			
	Y sĩ đa khoa: (có 02 y sĩ đang thực hiện nhiệm vụ tại Trạm quân dân y kết hợp)		Y sĩ	3		3			3		3			
	Y sĩ (y học cổ truyền)		Y sĩ	1		1			1		1			
Tổng (A+B)				**280**	**2**	**151**	**124**	**3**	**270**		**183**	**84**	**3**	

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 3
Danh mục tài liệu và văn bản phỏng vấn, thi môn nghiệp vụ chuyên ngành tại vòng 2 kỳ xét tuyển viên chức

1. Đối với chức danh Bác sĩ (hạng III) tại các vị trí việc làm có mã số dự tuyển: X.1, X.2, X.3, X.4, X.14, X.29.

a) Danh mục chung

- Nghị quyết số 20/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về "Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới".

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009.

- Thông tư số 51/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn phòng, chẩn đoán và xử trí phản vệ.

b) Danh mục riêng

- Vị trí có mã dự tuyển X.1:

+ Tài liệu chuyên môn "Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị suy tim mạn tính" ban hành kèm theo Quyết định số 1762/QĐ-BYT ngày 17/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

+ Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị tăng huyết áp ban hành kèm theo Quyết định số 3192/QĐ-BYT ngày 31/8/2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Vị trí có mã số dự tuyển X.2: Tài liệu hướng dẫn quy trình kỹ thuật chuyên ngành Răng hàm mặt ban hành kèm theo Quyết định số 2121/QĐ-BYT ngày 21/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Vị trí có mã số dự tuyển X.3: Hướng dẫn Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Phụ Sản ban hành kèm theo Quyết định số 1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Vị trí có mã số dự tuyển X.4: Tài liệu hướng dẫn Quy trình kỹ thuật chuyên ngành Gây mê hồi sức ban hành kèm theo Quyết định số 782/QĐ-BYT ngày 04/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Vị trí có mã số dự tuyển X.14: Tài liệu "Hướng dẫn quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, chuyên ngành Cơ Xương Khớp" ban hành kèm theo Quyết định số 654 /QĐ-BYT ngày 24/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- **Vị trí có mã số dự tuyển X.29:** Tài liệu chuyên môn hướng dẫn khám, chữa bệnh tại Trạm Y tế xã, phường ban hành kèm theo Quyết định số 2919/QĐ-BYT ngày 06/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Đối với chức danh Điều dưỡng hạng III, Điều dưỡng hạng IV tại các vị trí việc làm có mã số dự tuyển: X.5, X.10, X.11, X.16, X.17, X.33, X.34.

- Nghị quyết số 20/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về "Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới".

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009.

- Thông tư số 51/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn phòng, chẩn đoán và xử lý phản vệ.

- Hướng dẫn Quy trình chăm sóc người bệnh tập 1 ban hành kèm theo Quyết định số 940/2002/QĐ-BYT ngày 22/3/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Hướng dẫn Quy trình chăm sóc người bệnh tập 2 ban hành kèm theo Quyết định số 1108/2004/QĐ-BYT ngày 29/3/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Hương dẫn tiêm an toàn trong các cơ sở khám bệnh chữa bệnh ban hành kèm theo Quyết định số: 3671/QĐ-BYT ngày 27/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Thông tư số 16/2018/TT-BYT ngày 20/7/2018 quy định về kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám chữa bệnh.

3. Đối với chức danh Bác sĩ Y học dự phòng (hạng III) tại các vị trí việc làm có mã số dự tuyển: X.15, X.21, X.30.

a) Danh mục chung:

- Nghị quyết số 20/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về " Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới".

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009.

- Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm ngày 21/01/2007.

- "Hướng dẫn tạm thời giám sát và phòng, chống COVID-19" ban hành kèm theo Quyết định số 3468/QĐ-BYT ngày 07/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Thông tư số 23/2017/TT-BYT ngày 15/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn việc lập hồ sơ theo dõi sức khỏe, khám sức khỏe định kỳ theo độ tuổi cho trẻ em; tư vấn chăm sóc sức khỏe dinh dưỡng.

b) Danh mục riêng:

- Vị trí có mã số dự tuyển X.15:

+ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 20/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược quốc gia phòng, chống bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, hen phế quản và các bệnh không lây nhiễm khác, giai đoạn 2015-2025;

+ Quyết định số 3192/QĐ-BYT ngày 31/8/2010 của Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn chẩn đoán và điều trị tăng huyết áp.

- Vị trí có mã số dự tuyển X.21:

+ Quyết định số 831/QĐ-BYT ngày 11/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc mẫu hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu.

+ Thông tư số 27/2017/TT-BYT ngày 15/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn việc lập hồ sơ theo dõi sức khỏe, khám sức khỏe định kỳ theo độ tuổi cho trẻ em; tư vấn chăm sóc sức khỏe dinh dưỡng.

- Vị trí có mã số dự tuyển X.30:

+ Quyết định số 3355/ QĐ-BYT ngày 8/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Kế hoạch triển khai chiến dịch tiêm vắc xin phòng COVID-19 năm 2021-2022.

+ Quyết định số 3588 /QĐ-BYT ngày 26/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Hướng dẫn tổ chức buổi tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19.

4. Đối với chức danh Hộ sinh hạng III tại các vị trí việc làm có mã số dự tuyển: X.6

- Nghị quyết số 20/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về " Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới".

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009.

- Quyết định số 4128/QĐ-BYT ngày 29/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt tài liệu "Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản".

- Hương dẫn tiêm an toàn trong các cơ sở khám bệnh chữa bệnh ban hành kèm theo Quyết định số 3671/QĐ-BYT ngày 27/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Thông tư số 16/2018/TT-BYT ngày 20/7/2018 Thông tư quy định về kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám chữa bệnh.

- Thông tư số 51/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn phòng, chẩn đoán và xử lý phản vệ.

5. Đối với chức danh Dược sĩ (hạng III), Dược hạng IV tại các vị trí việc làm có mã số dự tuyển: X.7, X.13, X.28

- Nghị quyết số 20/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về " Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới".

- Luật Dược số 105/2016/QH13.

- Thông tư số 20/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ trưởng Bộ y tế quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật dược và Nghị định 54/2017/NĐ-CP ngày 8/5/2017 của Chính phủ về thuốc và nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt.

- Thông tư số 36/2018/TT-BYT ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Thông tư số 22/2011/TT-BYT ngày 10/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tổ chức và hoạt động của khoa dược bệnh viện.

- Thông tư số 23/2011/TT-BYT ngày 10/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Hướng dẫn sử dụng thuốc trong các cơ sở y tế có giường bệnh.

6. Đối với chức danh Kỹ thuật y hạng III, Kỹ thuật hạng IV tại các vị trí việc làm có mã số dự tuyển: X.8, X.18, X.23

a) Danh mục chung

- Nghị quyết số 20/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về " Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới".

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009.

- Thông tư số 16/2018/TT-BYT ngày 20/7/2018 Thông tư quy định về kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám chữa bệnh.

- Thông tư số 51/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn phòng, chẩn đoán và xử lý phản vệ.

b) Danh mục riêng

- Vị trí có mã số dự tuyển X.8:

+ Quyết định số 25/QĐ-BYT ngày 03/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành tài liệu “Hướng dẫn quy trình, kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh và điện quang can thiệp”.

+ Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT ngày 09/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về bảo đảm an toàn bức xạ trong y tế; Thông tư 13/2018/TT-BKHCN ngày

05/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT ngày 09/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về bảo đảm an toàn bức xạ trong y tế.

- Vị trí có mã số dự tuyển X.18, X.23:

+ Thông tư số 49/2018/TT-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn hoạt động xét nghiệm trong khám bệnh, chữa bệnh.

+ Thông tư số 40/2018/TT-BYT ngày 07/12/2018 của Bộ Y tế quy định về quản lý mẫu bệnh phẩm truyền nhiễm.

7. **Đối với chức danh Viên chức hành chính tại vị trí việc làm mã số dự tuyển: X.9**

- Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013.

- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

- Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế.

- Nghị định số 169/2018/NĐ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế.

- Nghị định số 03/2020/NĐ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 68 Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 169/2018/NĐ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế.

- Thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định một số nội dung trong đấu thầu trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập.

8. Đối với chức danh Viên chức hành chính tại vị trí việc làm mã số dự tuyển: X.19

- Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

- "Thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính và bản sao văn bản" ban hành kèm theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ.

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29/10/2013 của Chính phủ quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài.

- Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình.

9. Đối với chức danh Kế toán viên tại vị trí việc làm mã số dự tuyển: X.20

- Luật Kế toán số 88/2015/QH-13

- Nghị định 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán

- Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

- Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Thông tư 68/2019/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

- Văn bản số 21/VBHN-BTC hợp nhất Thông tư định quản lý thu, chi bằng tiền mặt qua hệ thống Kho bạc Nhà nước

10. Đối với chức danh Dân số viên hạng III, Dân số viên hạng IV tại các vị trí việc làm có mã số dự tuyển: X.22, X.24.

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII "Về công tác dân số trong tình hình mới".

- Pháp lệnh Dân số năm 2003; Pháp lệnh năm 2008 sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số.

- Nghị định số 104/2003/NĐ-CP ngày 16/9/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Dân số.

- Nghị định số 20/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số; Nghị định

số 18/2011/NĐ-CP ngày 17/3/2011 của Chính phủ sửa đổi khoản 6 Điều 2 Nghị định số 20/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010.

- Kế hoạch số 604/KH-UBND ngày 26/4/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc thực hiện Chương trình hành động số 18-CTr/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới.

- Kế hoạch số 451/KH-UBND ngày 25/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc kế hoạch hành động giai đoạn 2020 - 2025 của tỉnh Quảng Bình thực hiện chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030.

11. Đối với chức danh Y sĩ hạng IV tại các vị trí việc làm có mã số dự tuyển: X.12

- Nghị quyết số 20/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về " Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới".

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009.

- Thông tư số 16/2018/TT-BYT ngày 20/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

- "Hướng dẫn kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh" ban hành kèm theo Quyết định số 3916/QĐ-BYT ngày 28/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Hướng dẫn khử khuẩn tiệt khuẩn dụng cụ trong khám bệnh chữa bệnh ban hành kèm theo Quyết định số 3671/QĐ-BYT ngày 27/09/2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế

- Thông tư số 58/2015/TTLT-BYT-BTTMT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định về quản lý chất thải y tế.

12. Đối với chức danh Y sĩ hạng IV tại các vị trí việc làm có mã số dự tuyển: X.25, X.26, X.27, X.31, X.32

a) Danh mục chung

- Nghị quyết số 20/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về " Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới".

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009.

- Thông tư số 51/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn phòng, chẩn đoán và xử trí phản vệ.

- Thông tư số 16/2018/TT-BYT ngày 20/7/2018 Thông tư quy định về kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám chữa bệnh.

b) Danh mục riêng

- Đối với vị trí có mã số dự tuyển X.26: Quyết định số 4128/QĐ-BYT ngày 29/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt tài liệu "Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản".

- Đối với vị trí có mã số dự tuyển X.25, X.27, X.31, X.32

+ Tài liệu chuyên môn hướng dẫn khám, chữa bệnh tại Trạm Y tế xã, phường ban hành kèm theo Quyết định số 2919/QĐ-BYT ngày 06/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

+ Thông tư số 34/2018/TT-BYT ngày 16/11/2018 của Bộ Y tế về việc Quy định chi tiết một số điều của Nghị định 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Bộ Y tế quy định về hoạt động tiêm chủng./.

(Mẫu đăng ký dự tuyển theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày..... tháng……. năm ……

(Dán ảnh 4x6)

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN

Vị trí dự tuyển (1): ……..……...

……

Đơn vị dự tuyển (2): ...……...…

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

Họ và tên: ….……..
Ngày, tháng, năm sinh: ……. Nam (3) Nữ
Dân tộc: …… Tôn giáo: ……
Số CMND hoặc Thẻ CCCD: ……. Ngày cấp: …… Nơi cấp: …….….
Số điện thoại di động để báo tin: …… Email: ……..
Quê quán (4):…….
Hộ khẩu thường trú (5): …….
Chỗ ở hiện nay (để báo tin): ……..
Tình trạng sức khỏe(6): ……, Chiều cao: …….., Cân nặng: ……. kg
Thành phần bản thân hiện nay(7): ……
Trình độ văn hóa(8): ..…….
Trình độ chuyên môn (9): ……...

II. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ GIA ĐÌNH (10)

Mối quan hệ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán, nghề nghiệp, chức danh, chức vụ, đơn vị công tác, học tập, nơi ở (trong, ngoài nước); thành viên các tổ chức chính trị - xã hội .....)

III. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO (11)

Ngày, tháng, năm cấp văn bằng, chứng chỉ	Tên trường, cơ sở đào tạo cấp	Trình độ văn bằng, chứng chỉ	Số hiệu của văn bằng, chứng chỉ	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Ngành đào tạo	Hình thức đào tạo	Xếp loại bằng, chứng chỉ

IV. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC (12) (nếu có)

Từ ngày, tháng, năm đến ngày, tháng, năm	Cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác

V. MIỄN THI NGOẠI NGỮ, TIN HỌC (13)

(Thí sinh thuộc diện miễn thi ngoại ngữ, tin học cần ghi rõ lý do miễn thi ở mục này)

Miễn thi ngoại ngữ do: ……..……

Miễn thi tin học do: ……..

VI. ĐĂNG KÝ DỰ THI MÔN NGOẠI NGỮ (14)

(Thí sinh lựa chọn và ghi rõ đăng ký thi một trong năm thứ tiếng: Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc hoặc ngoại ngữ khác theo yêu cầu của vị trí việc làm tại Thông báo tuyển dụng. Thí sinh được miễn thi môn ngoại ngữ không phải điền thông tin ở mục này).

Đăng ký dự thi ngoại ngữ: …….

VII. ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN [15] (nếu có)

……

…..……

Tôi xin cam đoan những lời khai trên của tôi là đúng sự thật. Sau khi nhận được thông báo trúng tuyển tôi sẽ hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Nếu sai sự thật thì kết quả tuyển dụng của tôi sẽ bị cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng hủy bỏ, tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật và cam kết không đăng ký tham gia kỳ tuyển dụng kế tiếp tại cơ quan tuyển dụng./.

NGƯỜI VIẾT PHIẾU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1). Ghi đúng vị trí việc làm đăng ký dự tuyển;

(2). Ghi đúng tên cơ quan, tổ chức, đơn vị có chỉ tiêu tuyển dụng;

(3). Người viết phiếu tích dấu X vào ô tương ứng ô Nam, Nữ.

(4). Khai theo Giấy khai sinh.

(5). Khai theo sổ hộ khẩu.

(6). Theo kết luận của Giấy chứng nhận sức khỏe còn giá trị sử dụng theo qui định.

(7). Cán bộ hoặc công chức/viên chức/lao động hợp đồng/chưa có việc làm.

(8). Hệ 12/12 hoặc hệ 10/10

(9). Khai theo văn bằng chuyên môn phù hợp với vị trí đăng ký dự tuyển.

(10). Khai các mối quan hệ: cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người dự tuyển và bên vợ (chồng) của người dự tuyển; vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi.

(11). Khai các thông tin theo văn bằng, chứng chỉ đào tạo đã được cấp theo yêu cầu của vị trí việc làm đăng ký dự tuyển.

(12). Khai về quá trình công tác sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông đến thời điểm nộp phiếu đăng ký dự tuyển.

(13): Thí sinh để trống mục này.

(14): Thí sinh để trống mục này.

(15). Ghi đúng đối tượng ưu tiên theo quy định tại khoản 1. Điều 6 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ (nếu có)./.

(Mẫu đăng ký dự tuyển theo Nghị định 140/2017/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN

(Dán ảnh 4 x 6)	Vị trí dự tuyển [(1)]:..... ..... Đơn vị dự tuyển [(2)]:..... .....

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

Họ và tên: …….Ngày sinh ……Nam □ Nữ □ Dân tộc: ……Tôn giáo: ..... Số CMTND: ……..Ngày cấp: …….Nơi cấp: …….. ..... Điện thoại liên hệ để báo tin: ……..Email: .....
Quê quán: .....
Hộ khẩu thường trú: .....
Chỗ ở hiện nay (để báo tin): ..... ……
Tình trạng sức khỏe: …….., Chiều cao ……, Cân nặng: ..... kg
Thành phần bản thân hiện nay: .....
Trình độ văn hóa: .....
Trình độ chuyên môn cao nhất: ……Loại hình đào tạo: .....

II. HOÀN CẢNH GIA ĐÌNH

1. Bố mẹ:

- Họ và tên bố: ……..Tuổi: ……Nghề nghiệp:.....

Trước cách mạng Tháng 8 làm gì? Ở đâu? .....
.....
.....
Trong kháng chiến chống thực dân Pháp làm gì? Ở đâu?.....
.....
.....
Từ năm 1955 đến nay làm gì? Ở đâu? (Ghi rõ tên cơ quan, đơn vị hiện nay đang làm (nếu có)
.....
- Họ và tên mẹ: ……Tuổi:…… Nghề nghiệp: .....
Trước cách mạng Tháng 8 làm gì? Ở đâu? .....
.....
.....
Trong kháng chiến chống thực dân Pháp làm gì? Ở đâu?.....
.....
.....
Từ năm 1955 đến nay làm gì? Ở đâu? (Ghi rõ tên cơ quan, đơn vị hiện nay đang làm (nếu có)
.....
2. Anh, chị, em ruột:
- Họ và tên:
……Tuổi:.....
- Nghề nghiệp:.....
- Nơi làm việc: .....
- Chỗ ở hiện nay: .....
3. Vợ hoặc chồng:
- Họ và tên: ……Tuổi:.....
- Nghề nghiệp: .....
- Nơi làm việc: .....
- Chỗ ở hiện nay: .....
4. Các con:
- Họ và tên: ……Tuổi:.....
- Nghề nghiệp: .....
- Nơi làm việc: .....
- Chỗ ở hiện nay: .....

III. ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN (NẾU CÓ)

.....
.....
.....

IV. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

Từ tháng, năm	Tên cơ sở đào	Chuyên ngành	Hình thức	Xếp loại bằng

đến tháng, năm	tạo	đào tạo	đào tạo[3]	/Chứng chỉ

V. THÀNH TÍCH HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

STT	Tên cuộc thi, công trình nghiên cứu	Thời gian[4]	Kết quả cuộc thi, công trình nghiên cứu[5]	Ghi chú
1				
2				
3				
4 …				

Tôi xin cam đoan những lời khai trên của tôi là đúng sự thật. Sau khi nhận được thông báo trúng tuyển tôi sẽ hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Nếu sai sự thật thì kết quả tuyển dụng của tôi sẽ bị cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng hủy bỏ và tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai thông tin không đúng sự thật./.

NGƯỜI VIẾT PHIẾU
(Ký, ghi rõ họ tên)

---

[1] Ghi đúng vị trí việc làm đăng ký dự tuyển.

[2] Ghi đúng tên cơ quan, tổ chức, đơn vị có thông báo tuyển dụng (đơn vị có chỉ tiêu tuyển dụng).

[3] Ghi rõ hình thức đào tạo: Chính quy, tại chức, đào tạo từ xa, bồi dưỡng…. /Văn bằng TSKH, TS, Ths, Cử nhân, Kỹ sư..../Chứng chỉ tin học đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông; Chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[4] Ghi rõ thời gian tham gia cuộc thi, thời gian thực hiện công trình nghiên cứu.

[5] Ghi rõ đã đạt giải thưởng gì trong các cuộc thi; công trình nghiên cứu khoa học và được cấp nào công nhận; kết quả nghiên cứu khoa học đã được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành nào ở trong hoặc ngoài nước.